

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 22/12/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	23
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su trên một số sàn giao dịch quay đầu giảm khi điều kiện thời tiết tại các khu vực sản xuất chủ chốt cải thiện, làm dịu bớt lo ngại về nguy cơ gián đoạn nguồn cung.
- ▶ **Cà phê:** Những ngày giữa tháng 12/2025, giá cà phê thế giới giảm mạnh do nguồn cung từ các nước sản xuất lớn tăng.
- ▶ **Hạt điều:** Hội đồng Hạt và Trái cây Khô Quốc tế (INC) nâng dự báo sản lượng hạt điều thô niên vụ 2025/2026. Ủy ban Hạt có dầu Mô-dăm-bíc nâng giá tham chiếu xuất khẩu hạt điều từ Mô-dăm-bíc trong vụ mùa sắp tới. 10 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Căm-pu-chia tăng 60% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ **Hạt tiêu:** Cộng đồng Tiêu Quốc tế (IPC) ước tính sản lượng tiêu toàn cầu sẽ tăng lên 530.426 tấn vào năm 2026; Tổng lượng tiêu thụ dự kiến đạt 735.878 tấn.
- ▶ **Rau quả:** Lào trở thành quốc gia thứ 6 được phép xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc. Ma-lai-xi-a đang khuyến khích bảo vệ các giống sầu riêng của mình thông qua việc đăng ký sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế, đặc biệt là đăng ký Chỉ dẫn Địa lý (GI).
- ▶ **Thủy sản:** Thái Lan đặt mục tiêu nâng sản lượng tôm lên 400.000 tấn vào năm 2026. Ngành thủy sản Pê-ru hướng tới mục tiêu xuất khẩu 2,13 tỷ USD trong năm 2025.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** Xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2025 tăng 5,4% về lượng so với tháng trước, nhưng giảm 17,8% so với cùng kỳ năm ngoái do nhu cầu từ Trung Quốc suy yếu. Trong 10 tháng năm 2025, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su vào Trung Quốc giảm.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh do đang trong cao điểm vụ thu hoạch. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Tây Ban Nha trong 11 tháng năm 2025 tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cà phê vào Tây Ban Nha tăng từ 32,38% trong 9 tháng năm 2024 lên mức 32,75% trong 9 tháng năm 2025.
- ▶ **Hạt điều:** Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 tăng 3,9% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong 9 tháng đầu năm 2025, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan tăng nhẹ.
- ▶ **Hạt tiêu:** Xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 giảm 7,8% về lượng, nhưng tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Trong khi xuất khẩu hạt tiêu trắng tăng 23,7% về lượng và tăng 53,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ **Rau quả:** Tháng 11/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 24,4% so với tháng 10/2025, nhưng tăng 53,3% so với tháng 11/2024. Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu hàng rau quả vào Trung Quốc 10 tháng năm 2025 tăng.
- ▶ **Thủy sản:** 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 5% về lượng và tăng 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ tư cho Nhật Bản; thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su trên một số sàn giao dịch quay đầu giảm khi điều kiện thời tiết tại các khu vực sản xuất chủ chốt cải thiện, làm dịu bớt lo ngại về nguy cơ gián đoạn nguồn cung.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2025 tăng 5,4% về lượng so với tháng trước, nhưng giảm 17,8% so với cùng kỳ năm ngoái do nhu cầu từ Trung Quốc suy yếu.
- ▶ Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 10 tháng năm 2025, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ Thái Lan, Nga và Bờ Biển Ngà, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.



THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

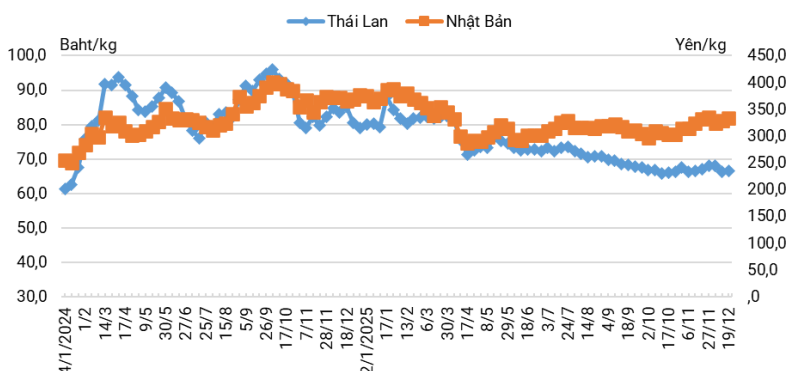
Sau khi tăng mạnh vào tháng trước do lũ lụt ảnh hưởng đến nguồn cung tại khu vực Đông Nam Á, giá cao su trên một số sàn giao dịch đã đảo chiều giảm trở lại trong 19 ngày đầu tháng 12/2025. Cụ thể:

+ Chốt phiên giao dịch ngày 19/12/2025, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 1/2026 trên Sở Giao

dịch Hàng hóa Osaka (OSE) tại Nhật Bản đạt 333,9 Yên/kg, giảm 0,7% (tương đương giảm 2,2 Yên/kg) so với cuối tháng 11/2025.

+ Tương tự, giá cao su RSS3 hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2026 tại Thái Lan giảm 2,5% (tương đương giảm 1,7 Baht/kg) so với tháng trước, xuống còn 66,7 Baht/kg.

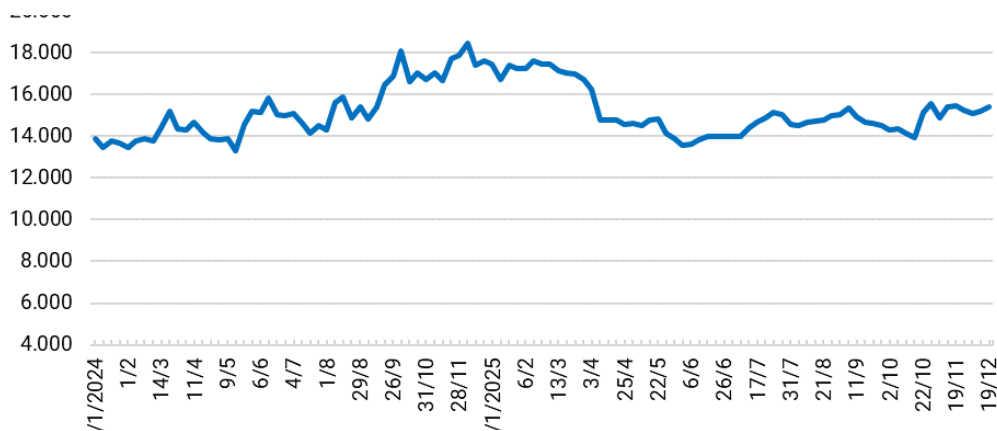
Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

+ Trong khi đó, trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE) - Trung Quốc, giá cao su tự nhiên kỳ hạn tháng 1/2026 tăng 0,9% (tăng 140 NDT/tấn) so với cuối tháng trước, lên mức 15.380 NDT/tấn.

Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Giá cao su quay đầu giảm khi điều kiện thời tiết được cải thiện tại các khu vực sản xuất chủ chốt đã làm dịu bớt lo ngại về gián đoạn nguồn cung, qua đó lấn át các yếu tố hỗ trợ từ giá dầu tăng và đồng Yên suy yếu.

Cơ quan khí tượng của Thái Lan cho biết, gió mùa Đông Bắc đang có xu hướng suy yếu, kéo theo lượng mưa tại khu vực miền Nam nước này giảm trong giai đoạn từ ngày 17–23/12. Đây là khu vực tập trung phần lớn hoạt động sản xuất cao su của Thái Lan, do đó việc mưa giảm được xem là yếu tố tích cực đối với nguồn cung.

Trong khi đó, doanh số xe điện toàn cầu đang có dấu hiệu chậm lại khi các thị trường chủ chốt như Trung Quốc và Mỹ đồng loạt siết chặt chính sách ưu đãi, làm suy yếu động lực tăng trưởng của ngành.

Theo dữ liệu do Benchmark Mineral Intelligence (BMI) công bố ngày 12/12, trong tháng 11/2025, lượng xe điện bán ra trên toàn cầu đạt gần 2 triệu chiếc, chỉ tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong nhiều tháng gần đây.

Tại Trung Quốc - thị trường xe điện lớn nhất thế giới, doanh số tháng 11 đạt 1,3 triệu chiếc, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng theo năm thấp nhất kể từ đầu năm 2024. Trung Quốc hiện chiếm hơn một nửa doanh số xe điện toàn cầu. Theo BMI, việc Trung Quốc loại xe điện khỏi danh mục ngành công nghiệp chiến lược và

từng bước cắt giảm trợ cấp vào cuối năm đang ảnh hưởng đáng kể tới tâm lý người tiêu dùng.

BMI nhận định nhu cầu xe điện vẫn tiếp tục tăng nhưng với tốc độ không đồng đều, phụ thuộc lớn vào định hướng chính sách tại từng thị trường. Trong đó, Trung Quốc và Hoa Kỳ được xem là hai khu vực có biến động mạnh nhất. Theo dự báo, năm 2026 sẽ đánh dấu sự kết thúc của “kỷ nguyên ưu đãi” đối với xe điện, khi loại phương tiện này bắt đầu chịu thuế mua hàng 5% tại một số thị trường lớn.

Theo Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu trong tháng 10 tăng chậm hơn dự kiến, mặc dù đây là tháng cao điểm sản xuất. Báo cáo hàng tháng của Hiệp hội cho thấy, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu ước đạt 1,49 triệu tấn trong tháng 10/2025, tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng trưởng này thấp hơn kỳ vọng. ANRPC cho biết, nguyên nhân là do thời tiết thất thường và giá cao su giảm, làm giảm động lực khai thác của người nông dân.

Hiệp hội cảnh báo các điều kiện bất lợi kéo dài đang làm suy yếu khả năng đáp ứng nhu cầu, có thể dẫn đến thị trường cao su thiên nhiên bị thắt chặt hơn. ANRPC kêu gọi triển khai các “chiến lược thích ứng” nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu lên sản xuất cao su tự nhiên. Ngoài yếu tố thời tiết, ANRPC cũng nêu rõ tình trạng đầu tư không đủ vào tái canh cây cao su và những thay đổi đột ngột trong tâm lý thị

trường trước bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động mạnh.

Trong khi sản lượng tăng nhẹ, tiêu thụ cao su toàn cầu trong tháng 10/2025 lại giảm 4,22% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 1,26 triệu tấn. ANRPC cho rằng, sự sụt giảm này phản ánh tác động kép từ thuế quan của Mỹ và các biện pháp chống bán phá giá đối với lốp xe Trung Quốc, khiến dòng chảy thương mại suy yếu, cùng với sự chậm lại trong sản xuất lốp xe tại Trung Quốc.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

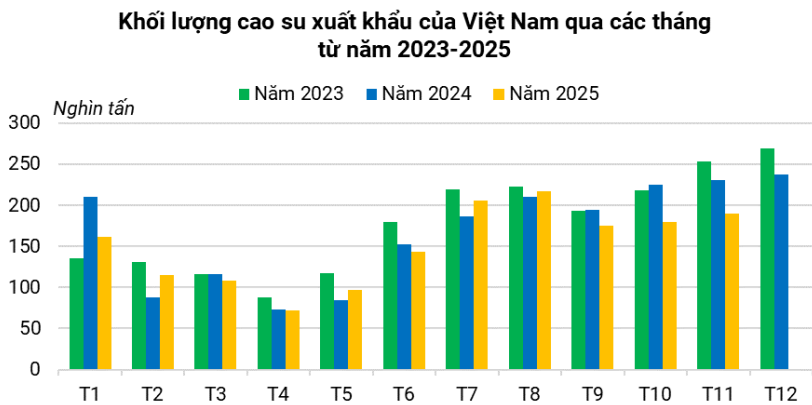
Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2025 đạt 189.466 tấn, trị giá 322,56 triệu USD, tăng 5,4% về lượng và tăng 5,9% về trị giá so với tháng trước. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu tiếp tục giảm 17,8% về lượng và giảm 26,9% về trị

Theo ANRPC, các yếu tố này đang tạo áp lực ngày càng lớn lên nhu cầu và nhấn mạnh mức độ nhạy cảm của chuỗi cung ứng toàn cầu trước những thay đổi chính sách.

Trong cả năm 2025, ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu sẽ tăng 1,3% so với năm 2024, lên 14,89 triệu tấn, trong khi nhu cầu chỉ tăng 0,8% lên 15,56 triệu tấn, trong bối cảnh nhiều bất ổn địa chính trị.

giá, đánh dấu tháng sụt giảm thứ ba liên tiếp so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 1,66 triệu tấn, trị giá 2,9 tỷ USD, giảm 6,3% về lượng và giảm 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

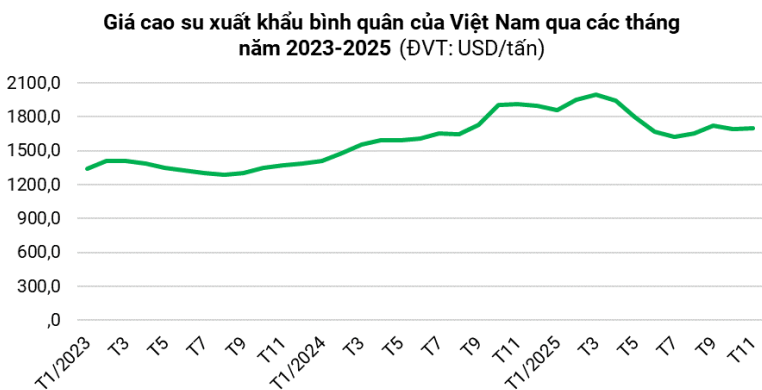


Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu:

Giá bình quân cao su xuất khẩu trong tháng 11/2025 đạt 1.702 USD/tấn, tăng nhẹ 0,5% so với tháng trước, nhưng giảm 11% so với tháng

11/2024. Tuy nhiên, tính chung 11 tháng năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cao su vẫn tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 1.752 USD/tấn.



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường xuất khẩu: Tháng 11/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do nhu cầu yếu từ Trung Quốc, thị trường tiêu thụ lớn nhất, dù xuất khẩu tới nhiều thị trường chủ lực khác vẫn ghi nhận tăng trưởng.

Xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc trong tháng 11/2025 đạt 152.067 tấn, trị giá 257,14 triệu USD, giảm 21,4% về lượng và giảm 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2025, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng tới 73,4% với khối lượng đạt gần 1,22 triệu tấn, trị giá 2,11 tỷ USD, so với cùng kỳ năm 2024 giảm 2,9% về lượng, nhưng tăng 2% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 1.877 USD/tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sang thị trường tiêu thụ lớn thứ hai là Ấn Độ giảm mạnh trong 11 tháng năm 2025, giảm 39,7% về lượng và giảm 34,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 70.724 tấn, trị giá 132,77 triệu USD.

Ngoài ra, lượng cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Đức, Nga, thị trường Đài Loan, Xri Lan-ca... cũng giảm.

Ngược lại, xuất khẩu cao su tới Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a trở thành điểm sáng, với khối lượng xuất khẩu lần lượt đạt 45.656 tấn và 43.621 tấn, tăng mạnh 53,4% và 99,2% so với cùng kỳ năm 2024, qua đó đưa Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a lên vị trí thứ 3 và thứ 4 về thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025.

Dự báo: Xuất khẩu cao su sẽ tiếp tục chịu áp lực giảm trong thời gian tới, trong bối cảnh tiêu thụ cao su toàn cầu đang có dấu hiệu chậm lại theo dự kiến của ANRPC.

Tại Trung Quốc, thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất, doanh số ô tô – lĩnh vực sử dụng nhiều cao su nhất - đang suy yếu. Đồng thời, xu hướng đa dạng hóa nguồn cung, gia tăng nhập khẩu từ nhiều thị trường khác nhau của Trung Quốc cũng làm gia tăng áp lực đối với hoạt động xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
Tổng	189.466	322.561	-17,8	-26,9	1.661.205	2.910.570	-6,3	-1,9	100,0	100,0
Trung Quốc	152.067	257.139	-21,4	-30,3	1.219.202	2.115.798	-2,9	2,0	70,8	73,4
Ấn Độ	4.968	9.139	43,4	40,8	70.724	132.768	-39,7	-34,1	6,6	4,3
Ma-lai-xi-a	4.997	6.423	1,4	-15,1	45.656	62.058	53,4	45,2	1,7	2,7
In-đô-nê-xi-a	5.135	8.908	59,0	42,1	43.621	76.370	99,2	84,9	1,2	2,6
Hàn Quốc	5.273	9.734	52,2	28,5	39.141	75.467	-0,1	7,7	2,2	2,4
Hoa Kỳ	1.859	3.169	-34,5	-44,6	25.657	46.870	-5,9	-0,8	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	2.491	4.438	17,6	4,1	23.010	41.634	5,1	8,1	1,2	1,4
Đức	615	1.174	2,8	-0,5	22.525	43.267	-27,2	-22,9	1,7	1,4
Nga	570	1.063	-64,1	-66,5	18.891	33.398	-24,3	-19,8	1,4	1,1
Đài Loan	1.292	2.533	-46,9	-51,2	18.069	35.830	-28,6	-22,0	1,4	1,1
Thị trường khác	10.199	18.841	-18,1	-24,4	134.709	247.110,0	-24,8	-19,4	10,1	8,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về chủng loại: 11 tháng năm 2025, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) tiếp tục là chủng loại cao su xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm 59,5% tổng lượng cao su xuất khẩu, đạt 990.421 tấn, kim ngạch 1,78 tỷ

USD, giảm 3,4% về lượng nhưng tăng nhẹ 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, nhờ giá tăng 5,2%, đạt bình quân 1.802 USD/tấn. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ lớn nhất của chủng loại cao su này, với 985.406 tấn, chiếm 99,5% tỷ trọng

trong tổng xuất khẩu cao su các loại.

Khối lượng xuất khẩu cũng ghi nhận sự sụt giảm với nhiều chủng loại cao su khác như: SVR 3L, SVR 10, SVR CV60, RSS 3...

Ngược lại, xuất khẩu Latex – chủng loại đứng thứ hai về xuất khẩu, đạt 279.153 tấn, trị giá

362,1 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Mặc dù chiếm tỷ trọng không lớn, xuất khẩu cao su hỗn hợp (HS: 4005) và cao su dạng Crếp đã ghi nhận mức tăng trưởng rất mạnh, lần lượt tăng 311,8% và 4.005%.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025

Chủng loại	11 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	11 tháng năm 2024	11 tháng năm 2025
Tổng	1.661.205	2.910.570	1.752	-6,3	-1,9	4,7	100,0	100,0
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	990.421	1.784.900	1.802	-3,4	1,6	5,2	57,8	59,6
Latex	279.153	362.136	1.297	3,4	2,0	-1,4	15,2	16,8
SVR 3L	117.970	232.260	1.969	-6,2	0,0	6,7	7,1	7,1
SVR 10	86.974	159.183	1.830	-41,0	-36,1	8,4	8,3	5,2
SVR CV60	65.094	133.836	2.056	-6,6	0,0	7,1	3,9	3,9
RSS3	50.104	101.075	2.017	-3,3	0,0	3,4	2,9	3,0
SVR CV50	18.355	37.900	2.065	-4,5	2,5	7,3	1,1	1,1
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	14.649	28.394	1.938	311,8	276,0	-8,7	0,2	0,9
RSS1	10.947	24.015	2.194	-14,1	-10,9	3,7	0,7	0,7
Cao su tái sinh	9.650	6.933	718	-18,6	-11,9	8,3	0,7	0,6
Chủng loại khác	17.887	39.939	2.233	-49,7	-32,8	33,7	2,0	1,1

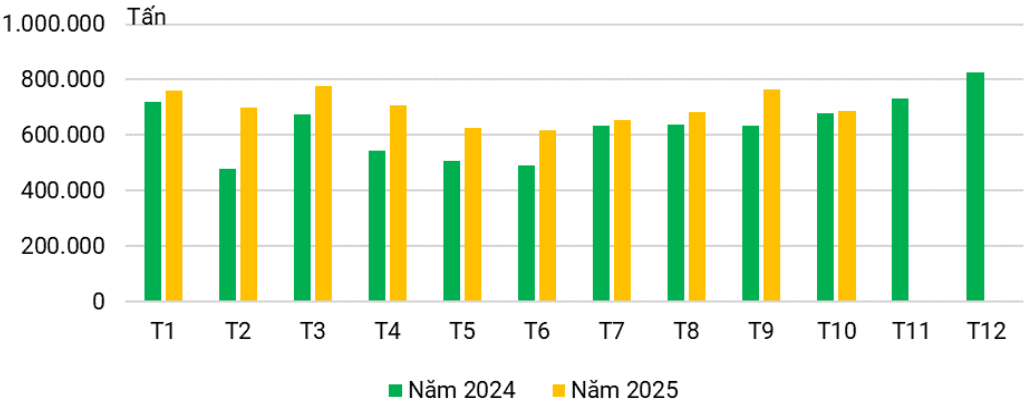
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 10/2025, nhập khẩu cao su các loại (bao gồm HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 686.054 tấn, trị giá 1,22 tỷ USD, tăng nhẹ 1% về lượng nhưng giảm 3,9% về

trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế 10 tháng năm 2025, tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt 6,98 triệu tấn, trị giá 13,12 tỷ USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 28% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về nguồn cung, trong 10 tháng năm 2025, Trung Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu cao su từ Thái Lan, Nga, Bờ Biển Ngà, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

Thái Lan vẫn là nguồn cung cao su lớn nhất vào Trung Quốc trong 10 tháng đầu năm 2025, đạt 2,39 triệu tấn, trị giá 4,48 tỷ USD, tăng 22,3% về lượng và tăng 41,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần của Thái Lan trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng từ 32,6% trong 10 tháng năm 2024 lên 34,3% trong 10 tháng năm 2025.

Nhập khẩu từ Việt Nam – nguồn cung lớn thứ hai - giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 12% về trị giá so với cùng kỳ năm trước, trong 10 tháng năm 2025, đạt hơn 1 triệu tấn, trị giá 1,83 tỷ USD. Thị phần cao su của Việt Nam nhập khẩu vào Trung Quốc tính theo lượng đã giảm xuống còn 14,7% từ mức 17,7% của cùng kỳ năm 2024.

Ngoài ra, nhập khẩu cao su của Trung Quốc từ thị trường Nga đạt 619.479 tấn, tăng 34,9% và chiếm 8,9% thị phần; Ma-lai-xi-a đạt 522.694 tấn, giảm 11,2% và chiếm 7,5%; Bờ Biển Ngà đạt

378.343 tấn, tăng 30,3% và chiếm 5,4%...

Về giá, trong 10 tháng năm 2025, giá cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc đạt bình quân 1.787 USD/tấn, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2024. Mức giá này cao hơn so với giá bình quân cao su của Nga và Lào, nhưng thấp hơn đáng kể so với Thái Lan, Ma-lai-xia, Bờ Biển Ngà...

Nhập khẩu cao su của Trung Quốc chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất sản phẩm ô tô. Tuy nhiên, theo số liệu từ Hiệp hội Xe chở khách Trung Quốc (CPCA), doanh số ô tô tại Trung Quốc trong tháng 11/2025 giảm 8,5% so với cùng kỳ năm ngoái, ghi nhận tháng suy giảm thứ hai liên tiếp và là mức giảm sâu nhất trong vòng 10 tháng, trong bối cảnh nhu cầu yếu đi trước thời điểm các gói trợ cấp của Chính phủ kết thúc.

Bên cạnh đó, theo Hiệp hội Đại lý Ô tô Trung Quốc (CADA), lượng xe tồn kho tại các đại lý bán xe mới trên toàn quốc đã tăng lên mức tương đương 47 ngày cung ứng trong tháng 11, so với 35 ngày của tháng trước, phản ánh rõ nét tình trạng tiêu thụ chậm lại của thị trường.

Thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025			So với 10 tháng năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2025
Tổng	6.983.491	13.121.203	1.879	16,3	28,0	10,0	100,0	100,0
Thái Lan	2.394.609	4.483.953	1.873	22,3	41,3	15,5	32,6	34,3
Việt Nam	1.023.410	1.829.286	1.787	-3,6	12,0	16,2	17,7	14,7
Nga	619.479	895.537	1.446	34,9	20,9	-10,4	7,6	8,9
Ma-lai-xi-a	522.694	979.208	1.873	-11,2	4,6	17,9	9,8	7,5
Bờ Biển Ngà	378.343	693.560	1.833	30,3	56,0	19,7	4,8	5,4
Lào	365.992	604.457	1.652	54,2	57,6	2,2	4,0	5,2
Hàn Quốc	343.774	601.249	1.749	14,1	12,1	-1,7	5,0	4,9
In-đô-nê-xi-a	330.646	664.201	2.009	111,2	125,9	7,0	2,6	4,7
Mi-an-ma	304.259	555.181	1.825	-0,2	24,8	25,0	5,1	4,4
Nhật Bản	147.928	488.689	3.304	5,7	4,3	-1,4	2,3	2,1
Thị trường khác	552.358	1.325.882	2.400	9,2	10,9	1,5	8,4	7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 12/2025, giá cà phê thế giới giảm mạnh do nguồn cung từ các nước sản xuất lớn tăng.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh do đang trong cao điểm vụ thu hoạch.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Tây Ban Nha trong 11 tháng năm 2025 tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng nhẹ từ 32,38% trong 9 tháng năm 2024 lên 32,75% trong 9 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 12/2025, giá cà phê trên thị trường thế giới tiếp tục xu hướng giảm khi nguồn cung gia tăng mạnh do các quốc gia sản xuất lớn như Việt Nam, Bra-xin... bước vào cao điểm thu hoạch niên vụ mới. Lượng cà phê được đưa ra thị trường tăng nhanh trong thời gian ngắn, đặc biệt là cà phê Robusta từ khu vực Đông Nam Á và cà phê Arabica từ Nam Mỹ, đã tạo áp lực lên giá cà phê trên các sàn giao dịch quốc tế.

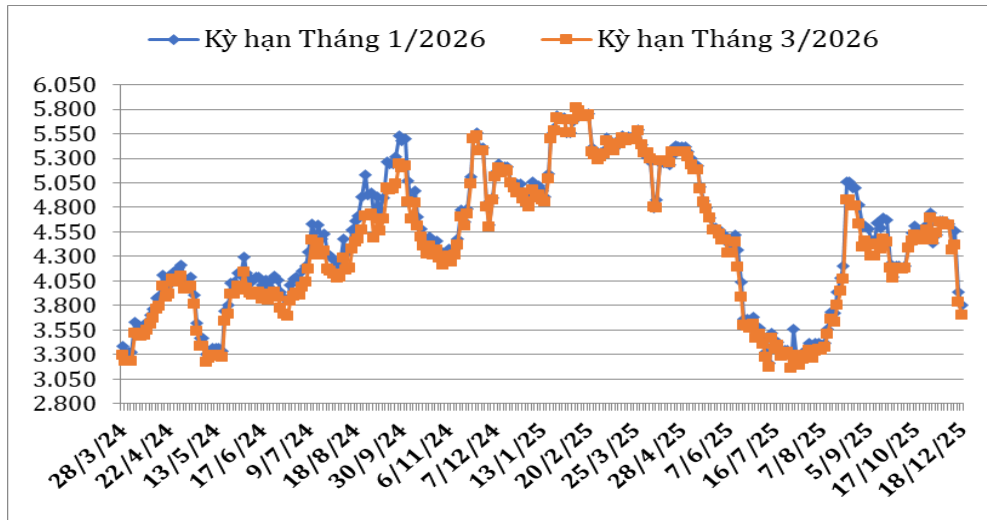
Tại Bra-xin, triển vọng nguồn cung đang được đánh giá tích cực. Theo các tổ chức dự báo, sản lượng cà phê niên vụ 2025–2026 của Bra-xin được điều chỉnh tăng so với các ước tính trước đó, với tổng sản lượng dự kiến vượt 56 triệu bao (loại 60 kg). Trong khi đó, nhu cầu nhập khẩu từ các thị trường tiêu thụ lớn có dấu hiệu chững lại do các doanh nghiệp rang xay

đã tích lũy đủ nguyên liệu trong các giai đoạn trước và thận trọng hơn trong việc ký kết hợp đồng mua mới.

Ngoài ra, giá cà phê còn chịu tác động từ chính sách tài chính toàn cầu. Chính sách tiền tệ thắt chặt và mặt bằng lãi suất cao tại các nền kinh tế lớn làm gia tăng chi phí vốn, khiến dòng tiền rút khỏi thị trường hàng hóa. Đồng USD mạnh lên cũng làm giảm sức hấp dẫn của cà phê, trong khi hoạt động bán ra của các quỹ đầu tư tiếp tục gia tăng, kéo giá cà phê thế giới điều chỉnh trong ngắn hạn.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/12/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 01/2026 và tháng 03/2026 giảm mạnh lần lượt 16,8% và 16,0% so với ngày 01/12/2025, lần lượt ở mức 3.799 USD/tấn và 3.705 USD/tấn.

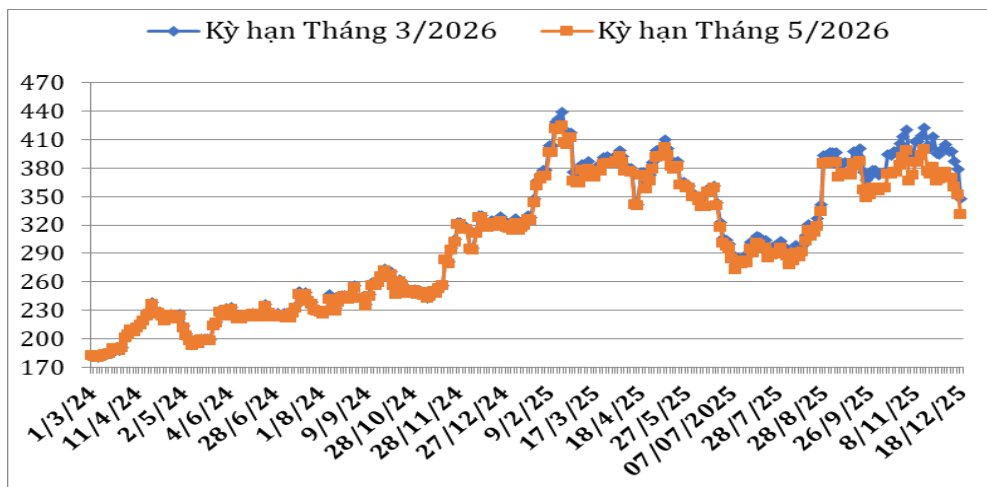
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8,9% và 9,1% so với ngày 01/12/2025, xuống 18/12/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn mức 347,4 Uscent/lb và 331,0 Uscent/lb. tháng 03/2026 và tháng 05/2026 giảm lần lượt

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

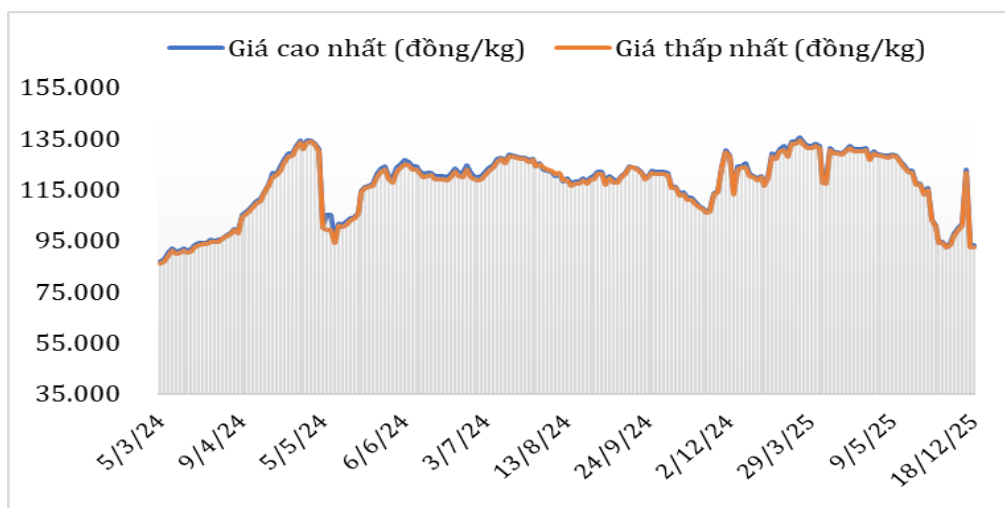
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 10,4% và 8,4% so với ngày 01/12/2025, xuống 18/12/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn mức 421,4 Uscent/lb và 418,6 Uscent/lb. tháng 03/2026 và tháng 05/2026 giảm lần lượt

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM MẠNH

Những ngày giữa tháng 12/2025, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm mạnh do nguồn cung tăng nhanh khi bước vào cao điểm thu hoạch; Đồng thời, nông dân và thương lái đẩy mạnh bán ra, khiến cung vượt cầu trong ngắn hạn và tạo áp

lực giảm giá. Đến ngày 18/12/2025, giá cà phê giảm từ 21.200 – 21.800 đồng/kg so với ngày 01/12/2025, dao động trong khoảng 88.700 – 90.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



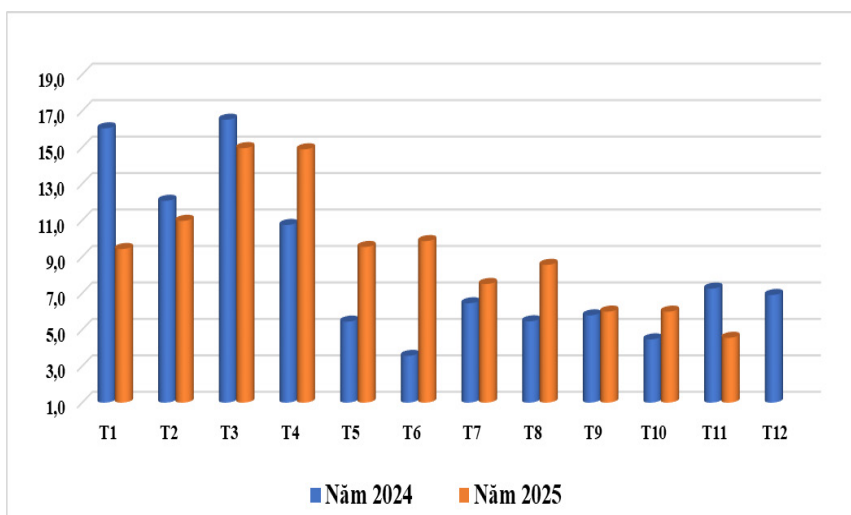
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG TÂY BAN NHA

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 11/2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Tây Ban Nha đạt 4,6 nghìn tấn, trị giá 26,3 triệu USD, giảm 23,9% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với tháng 10/2025; giảm 37,2% về lượng và giảm 35,6% về trị giá so với tháng 11/2024.

Tính chung 11 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Tây Ban Nha đạt 102,1 nghìn tấn, trị giá 575,5 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng mạnh 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Tây Ban Nha năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu mặt hàng:

Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê Robusta sang Tây Ban Nha tiếp tục giữ vai trò chủ lực với mức tăng mạnh về trị giá. Bên cạnh đó, xuất khẩu cà phê Arabica ghi nhận đà tăng trưởng bút phá, minh chứng cho xu hướng thị trường Tây Ban Nha đang mở rộng nhu cầu theo

hướng nâng cao sản phẩm chất lượng cao. Trái lại, xuất khẩu cà phê chế biến giảm 7,7% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy phân khúc cà phê chế biến đang đối mặt với khó khăn, bao gồm hạn chế về năng lực chế biến sâu, chi phí đầu vào gia tăng và sức cạnh tranh quốc tế còn chưa cao.

Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Tây Ban Nha 11 tháng năm 2025

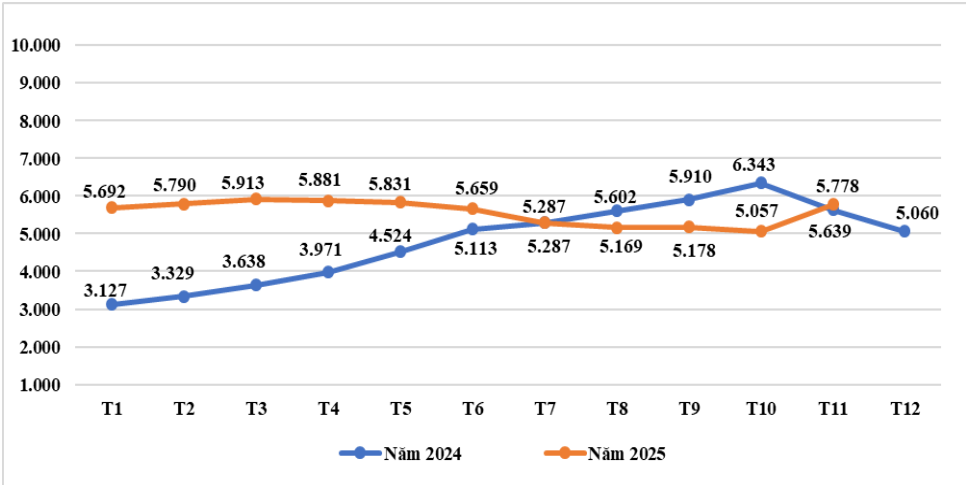
(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 11 năm 2025		So với tháng 10/2025 (%)		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	3.174	15.997	-45,0	-43,6	-42,6	-40,5	87.553	456.402	15,9	63,1
Arabica	57	342	230,4	218,9			908	6.600	89,5	186,2
Cà phê chế biến		9.987		436,2		-28,8		112.568		-7,7

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 11/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Tây Ban Nha đạt mức 5.778 USD/tấn, tăng 14,3% so với tháng 10/2025 và tăng 2,5% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Tây Ban Nha đạt 5.635 USD/tấn, tăng 30,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Tây Ban Nha năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



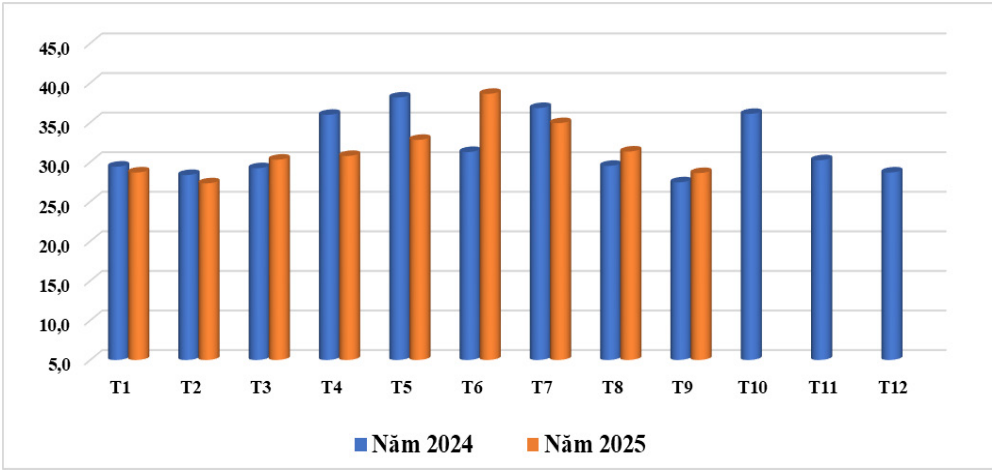
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TÂY BAN NHA TRONG 9 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 9 tháng năm 2025, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 283,4 nghìn tấn, trị giá 1,97 tỷ USD, giảm 1,0% về lượng, nhưng tăng 47,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)

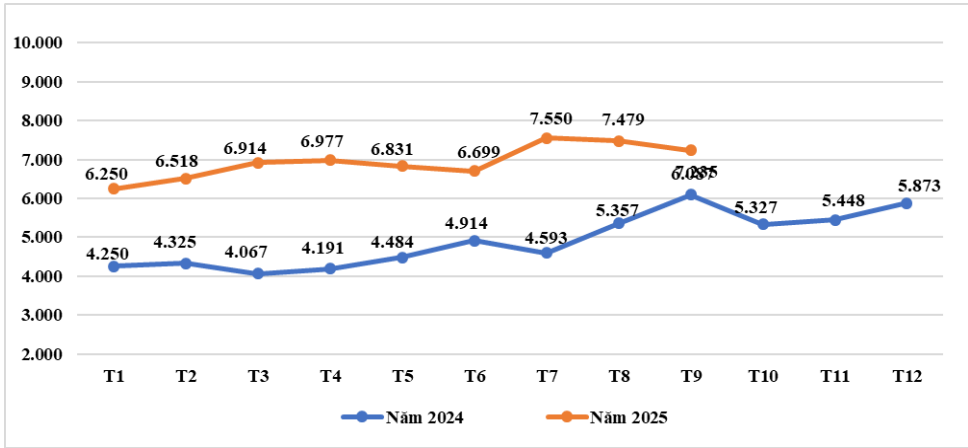


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

9 tháng năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ thế giới đạt mức 6.950 USD/tấn, tăng 48,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha từ Việt Nam tăng 53,0%, lên mức 5.844 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Tây Ban Nha năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu chủng loại

Trong 9 tháng năm 2025, Tây Ban Nha nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang xay, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090111), tỷ trọng chiếm 82,0% tổng lượng, giảm 1,4% về lượng nhưng tăng 59,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 232,3 nghìn tấn, trị giá 1,36 tỷ USD.

Tiếp đến, Tây Ban Nha nhập khẩu chủng loại cà phê đã khử caffeine, chưa rang (mã HS 090112) đạt 26,1 tấn, trị giá 173,7 triệu USD, tăng 10,4% về lượng và tăng 53,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Chủng loại cà phê nhập khẩu vào thị trường Tây Ban Nha
trong 9 tháng năm 2025

Mã HS	9 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
090111	232.329	1.362.144	5.863	-1,4	59,1	61,4
090112	26.126	173.681	6.648	10,4	53,5	39,0
090121	21.144	369.230	17.462	-4,1	19,3	24,5
090122	3.098	61.795	19.945	-24,9	12,2	49,4
090190	678	2.576	3.799	-10,6	-10,8	-0,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Về cơ cấu nguồn cung: 9 tháng năm 2025, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ trên 62 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, Tây Ban Nha tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, Cô-lôm-bi-a, nhưng giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Đức, Pháp... Cụ thể:

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha trong 9 tháng năm 2025, đạt 92,8 nghìn tấn, trị giá 542,4 triệu USD, tăng 0,2% về lượng và tăng 53,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng nhẹ từ 32,38% trong 9 tháng năm 2024 lên 32,75% trong 9 tháng năm 2025.

Bra-xin là thị trường cung cấp cà phê lớn thứ hai cho Tây Ban Nha trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt 65,0 nghìn tấn, trị giá 421,2 triệu USD, giảm 9,0% về lượng nhưng tăng 48,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm từ 24,95% trong 9 tháng năm 2024 xuống mức 22,94% trong 9 tháng năm 2025.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp lớn tiếp theo cho Tây Ban Nha, đạt 14,1 nghìn tấn, trị giá 112,8 triệu USD, tăng 22,0% về lượng và tăng 95,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị

phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha từ thế giới tăng từ 4,03% trong 9 tháng năm 2024 lên mức 4,97% trong 9 tháng năm 2025.

Năm 2025, Tây Ban Nha tiếp tục là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê trọng điểm tại Liên minh châu Âu, với nhu cầu duy trì ở mức ổn định và bền vững. Theo Hiệp hội Cà phê Tây Ban Nha, mức tiêu thụ cà phê bình quân đạt khoảng 4,2 kg/người/năm, tương đương 1,4 -1,5 tách cà phê mỗi người hàng ngày, cho thấy cà phê là một phần không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người dân nước này.

Theo Grand View Research và Euromonitor International dự báo, giai đoạn 2025 - 2030, thị trường cà phê Tây Ban Nha tiếp tục tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị thay vì mở rộng về lượng. Các phân khúc cà phê đặc sản, cà phê viên nén và sản phẩm bền vững sẽ là động lực tăng trưởng chính, với tốc độ tăng trưởng khoảng 7 - 9%/năm. Xu hướng tiêu dùng chú trọng chất lượng, nguồn gốc và tính bền vững được kỳ vọng sẽ định hình thị trường cà phê Tây Ban Nha trong trung và dài hạn, đồng thời mở ra dư địa cho các nhà cung cấp chế biến sâu, trong đó có Việt Nam.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Tây Ban Nha trong 9 tháng năm 2025

Thị trường	9 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	283.376	1.969.424	6.950	-1,0	47,4	48,8
Việt Nam	92.817	542.387	5.844	0,2	53,3	53,0
Bra-xin	65.012	421.164	6.478	-9,0	48,4	63,0
Đức	26.186	147.108	5.618	-13,0	54,1	77,1
Cô-lôm-bi-a	14.086	112.775	8.006	22,0	95,5	60,3
Pháp	7.942	223.061	28.085	-31,6	-0,9	44,9
Thị trường khác	77.333	522.929	6.762	12,3	63,1	45,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Hội đồng Hạt và Trái cây Khô Quốc tế (INC) nâng dự báo sản lượng hạt điều thô lên mức 5,533 triệu tấn trong niên vụ 2025/2026, tăng 3% so với niên vụ trước đó.*
- ▶ *Theo Ủy ban Hạt có dầu Mô-dăm-bíc, giá tham chiếu cho xuất khẩu hạt điều từ Mô-dăm-bíc sẽ tăng 19% trong vụ mùa sắp tới.*
- ▶ *Theo Bộ Thương mại Căm-pu-chia, 10 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Căm-pu-chia tăng 60% so với cùng kỳ năm 2024. Đáng chú ý, trong năm 2025, lần đầu tiên hạt điều Căm-pu-chia xuất khẩu sang thị trường EU.*
- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 tăng 3,9% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, lượng hạt điều xuất khẩu sang Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hà Lan chiếm 50,81% tổng lượng xuất khẩu của cả nước.*
- ▶ *Trong 9 tháng đầu năm 2025, thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 78,84% về lượng và chiếm 77,94% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Hà Lan.*



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Thế giới: Trong báo cáo phát hành tháng 11/2025, Hội đồng Hạt và Trái cây Khô Quốc tế (INC) dự báo sản lượng hạt điều lạc quan hơn so với ước tính ban đầu được đưa ra vào tháng 5/2025. Theo đó, sản lượng hạt điều thô hiện được ước tính cao hơn 2% so với mùa trước ở Bắc bán cầu, đạt 4,574 triệu tấn và cao hơn 7% ở Nam bán cầu, đạt 901.000 tấn. Tổng sản lượng hạt điều thô toàn cầu sẽ cao hơn 3%, đạt 5,533 triệu tấn trong niên vụ 2025/2026, so với 5,366 triệu tấn của niên vụ trước.

Sau khi thu hoạch hoàn tất và vận chuyển ở Bắc bán cầu, Bờ Biển Ngà vẫn giữ vị trí dẫn

đầu về sản lượng và Việt Nam là nước chế biến hàng đầu, sự chú ý hiện chủ yếu tập trung vào Tan-za-ni-a và Mô-dăm-bíc, nơi mùa vụ bắt đầu muộn hơn. Tuy nhiên, số liệu gần đây do Hội đồng Điều Tan-za-ni-a (CBT) công bố lạc quan hơn so với ước tính 500.000 tấn của INC. CBT dự đoán sản lượng đạt 700.000 tấn trong mùa vụ hiện tại, tăng 17% so với 595.000 tấn thu hoạch niên vụ 2024/2025. Sản lượng cũng tăng lên ở Căm-pu-chia và Ấn Độ.

Nhu cầu vẫn ổn định ở Trung Quốc, EU và Trung Đông. Ngược lại, chi phí cao và thuế quan đã làm giảm nhu cầu từ Hoa Kỳ.

Sản lượng hạt điều thô toàn cầu niên vụ 2025/26

Quốc gia	Niên vụ 2024/25 (tấn)	Niên vụ 2025/26* (tấn)	So sánh niên vụ 2025/26 với 2024/25
Bờ Biển Ngà	1.200.000	1.250.000	4,2%
Căm-pu-chia	800.000	850.000	6,3%
Ấn Độ	615.000	725.000	17,9%
Việt Nam	340.000	300.000	-11,8%
Nigeria	282.000	300.000	6,4%
Benin	250.000	250.000	0,0%
Ghana	275.000	225.000	-18,2%
Guinea-Bissau	240.000	200.000	4,2%
Guinea Conakry	145.000	150.000	3,4%
Burkina Faso	145.000	150.000	3,4%
Togo	105.000	70.000	-33,3%
Senegal	45.000	70.000	55,6%
Gambia	25.000	29.000	56,0%
Mali	2.000	5.000	150,0%
Tổng Bắc bán cầu	4.469.000	4.574.000	2,3%
Tanzania	425.000	500.000	17,4%
Brazil	160.400	146.000	-9,0%
Mozambique	140.000	140.000	0,0%
Indonesia	110.000	110.000	0,0%
Kenya	5.000	5.000	0,0%
Tổng Nam bán cầu	840.400	901.000	7,2%
Tổng cộng	5.366.000	5.533.400	3,1%

Nguồn: INC

Ghi chú: * Thu hoạch từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2025 (Bán cầu Bắc) và từ tháng 9 đến tháng 2 năm 2026 (Bán cầu Nam)

Theo báo cáo của INC, nhu cầu ở Ấn Độ đã giảm sút trong tháng 7 và dự kiến phục hồi trong mùa lễ hội mùa Thu. Theo Hiệp hội Hạt điều Ấn Độ, nhu cầu hạt điều của quốc gia này rất lớn, dự đoán sẽ cần tới 4 triệu tấn hạt điều thô để chế biến vào năm 2045, chỉ để đáp ứng nhu cầu trong nước.

Hiện tại, Ấn Độ chế biến khoảng 2 triệu tấn hạt điều, trong đó sản lượng nội địa chưa đáp ứng được một nửa con số này. Giá hạt điều đã tăng đều đặn kể từ tháng 3, tháng 4 và đạt mức cao nhất trong nhiều năm.

Mô-dăm-bíc: Theo quyết định của Ủy ban Hạt có dầu Mô-dăm-bíc, giá tham chiếu cho xuất khẩu hạt điều từ Mô-dăm-bíc sẽ tăng tới 19% trong vụ mùa sắp tới. Cụ thể, giá tham chiếu cho xuất khẩu hạt điều trong vụ mùa 2025/2026, với

giá hạt điều loại 46 pound ở mức 1.250 USD/tấn (tăng 19%); Hạt điều loại 53 pound sẽ được bán với giá 1.440 USD/tấn (tăng 13,5%), phù hợp với diễn biến giá cả trên thị trường quốc tế.

Theo thông tin được Bộ Nông nghiệp, Môi trường và Thủy sản Mô-dăm-bíc công bố hồi tháng 10/2025, Mô-dăm-bíc có kế hoạch đầu tư 374 triệu USD để phát triển ngành điều và nâng sản lượng hàng năm từ 158.000 tấn hiện tại lên 689.000 tấn vào năm 2034.

Chương trình Phát triển Chuỗi Giá trị Hạt điều 2025–2034 bao gồm cải cách các cơ chế thực hiện để tăng cường ngành công nghiệp, ngoài việc tăng sản lượng, còn dự kiến tăng “năng lực hỗ trợ từ 230.000 lên hơn 600.000 người sản xuất, năng lực chế biến từ 40.000 lên hơn 482.000 tấn, và củng cố quá trình số hóa của ngành”.

Chương trình này cũng nhằm mục đích thúc đẩy liên minh giữa các bên liên quan, mang lại lợi ích cho cả nhà sản xuất, nhà công nghiệp và nhà xuất khẩu.

Dữ liệu chính thức trước đó cho thấy sản lượng hạt điều ở Mô-dăm-bíc đạt khoảng 195.400 tấn trong vụ mùa 2024/25, đánh dấu một cột mốc lịch sử, gần bằng kỷ lục những năm 1970 khi quốc gia này là một trong những nhà sản xuất lớn nhất thế giới.

Theo số liệu chính thức, xuất khẩu hạt điều từ Mô-dăm-bíc tiếp tục tăng, đạt 38,7 triệu USD trong quý đầu tiên của mùa vụ 2025/26, dẫn đầu doanh thu xuất khẩu trong số các “sản phẩm truyền thống”.

Cách đây 50 năm, sản lượng hạt điều ở Mô-dăm-bíc đã đạt hơn 200.000 tấn mỗi năm, và cho đến giữa những năm 1970, Mô-dăm-bíc

là nhà sản xuất hạt điều lớn thứ hai thế giới (210.000 tấn được chế biến vào năm 1973), chỉ đứng sau Ấn Độ.

Căm-pu-chia: Theo dữ liệu từ Bộ Thương mại Căm-pu-chia, nước này đã thu về hơn 807 triệu USD từ xuất khẩu hạt điều trong 10 tháng năm 2025, tăng 60% so với cùng kỳ năm 2024.

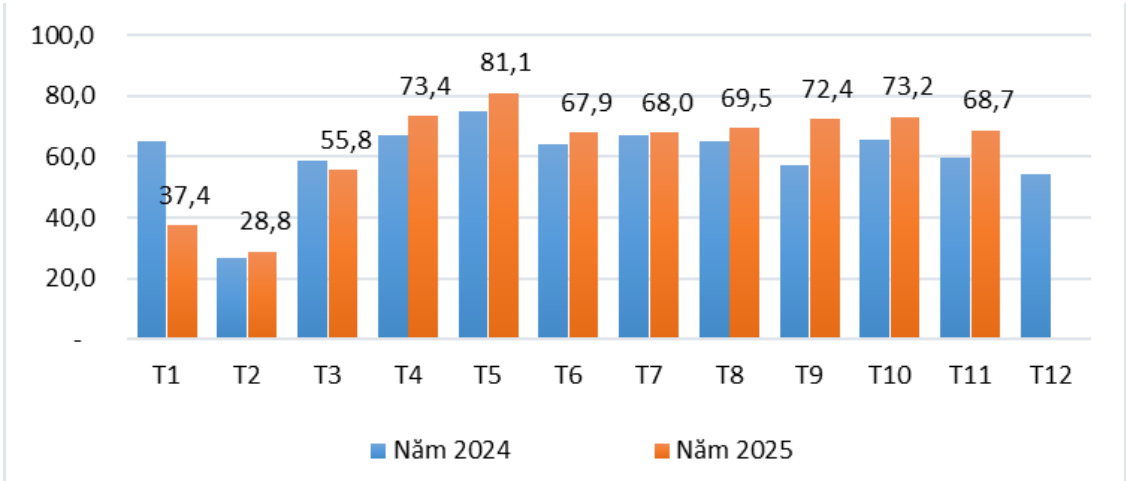
Đáng chú ý, trong năm 2025, lần đầu tiên Căm-pu-chia xuất khẩu hạt điều sang thị trường EU. Trong đó, 14 tấn hạt điều được Công ty Ample Agro Product xuất khẩu sang thị trường Italia vào tháng 9/2025; Mới đây nhất vào tháng 11/2025, Công ty chế biến hạt điều thủ công Stung Treng (HCST) đã xuất khẩu các sản phẩm hạt điều cao cấp đến Berlin, Đức. Việc mở rộng thị trường xuất khẩu hạt điều của Căm-pu-chia sang thị trường EU cho thấy các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao của Căm-pu-chia có khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong tháng 11/2025 đạt 68,7 nghìn tấn, trị giá 474,5 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 5,9% về trị giá so với tháng 10/2025, nhưng tăng 14,7% về lượng và tăng

19,3% về trị giá so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 696,9 nghìn tấn, trị giá 4,752 tỷ USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: nghìn tấn)



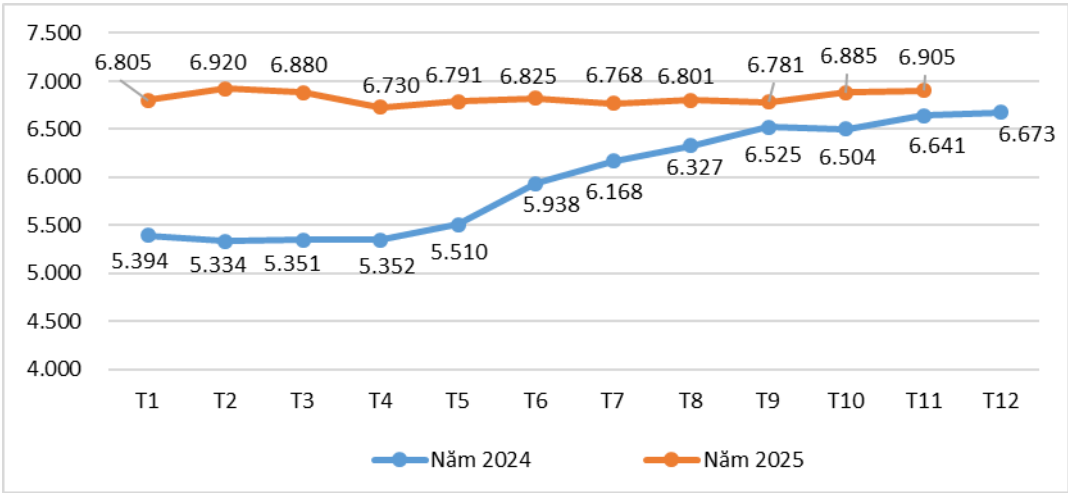
Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu

Tháng 11/2025, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 6.905 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 10/2025 và tăng 4,0% so với tháng 11/2024. Tính chung 11 tháng năm 2025, giá

bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 6.820 USD/tấn, tăng 15,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân hạt điều của Việt Nam qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu

Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hà Lan là các thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025, chiếm 50,81% tổng lượng.

Tháng 11/2025, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc tăng, tiếp tục củng cố vị trí là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam. Trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 159,2 nghìn tấn, trị giá 1,024 tỷ USD, tăng 35,5% về lượng và tăng 48,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngược lại, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang các thị trường Hoa Kỳ và Hà Lan trong 11 tháng năm 2025 giảm. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ giảm 26,2% về lượng và giảm 16,9% về trị giá; Xuất khẩu sang thị trường Hà Lan giảm 2,2% về lượng nhưng tăng 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài Trung Quốc, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang một số thị trường khác trong 11 tháng năm 2025 cũng tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2024 như: Đức, Anh, Ả rập Xê út, Lit-va...

10 thị trường xuất khẩu hạt điều chủ lực của Việt Nam trong tháng 11/2025

Thị trường	Tháng 11/2025		So với tháng 11/2024 (%)		11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	68.722	474.526	14,7	19,3	696.904	4.752.949	3,9	19,4	100,00	100,00
Trung Quốc	16.803	114.255	17,8	19,7	159.292	1.024.266	35,5	48,9	22,86	17,52
Hoa Kỳ	11.970	79.187	-11,6	-15,0	132.676	887.336	-26,2	-16,9	19,04	26,80
Hà Lan	5.381	39.778	-5,1	16,5	62.096	449.677	-2,2	20,1	8,91	9,46
Đức	2.750	19.411	28,4	37,5	27.957	194.186	18,2	41,6	4,01	3,52
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.539	18.021	37,2	30,2	24.361	173.103	9,9	18,4	3,50	3,30
Anh	1.807	11.974	84,0	122,6	20.212	130.866	12,0	41,2	2,90	2,69
Ả Rập Xê út	2.087	14.796	121,1	112,4	15.964	114.132	40,9	56,5	2,29	1,69
Canada	1.475	10.643	42,4	52,4	14.823	106.694	-6,3	9,2	2,13	2,36
Úc	1.255	8.314	13,0	27,7	14.969	98.679	-9,8	7,7	2,15	2,47
Lit-va	830	6.068	48,7	55,9	11.030	80.548	27,0	55,4	1,58	1,29
Thị trường khác	21.825	152.080	22,7	29,6	213.524	1.493.461	10,2	28,6	30,6	31,8

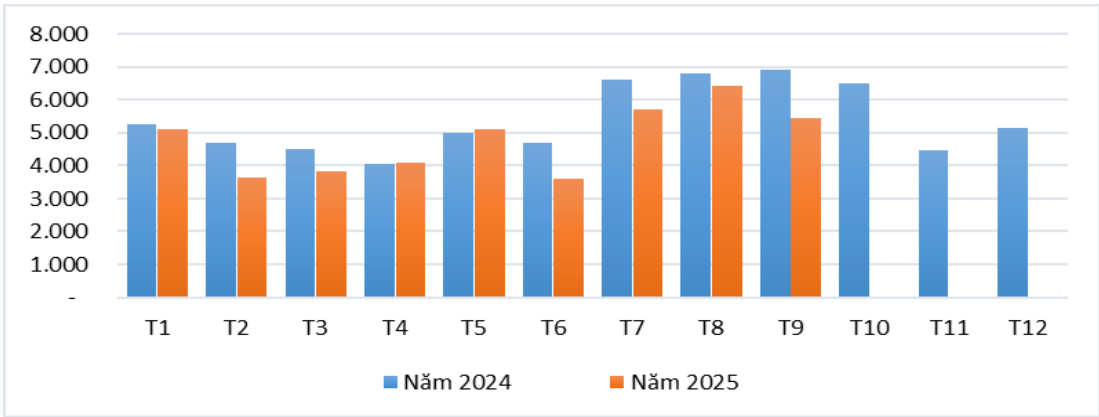
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HÀ LAN TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong tháng 9/2025, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 48,8 triệu USD, giảm 14,9% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với tháng 8/2025, giảm 21,3% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với tháng 9/2024.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối đạt 42,9 nghìn tấn, trị giá 331,3 triệu USD, giảm 11,6% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024 – 2025 (Đvt: nghìn tấn)



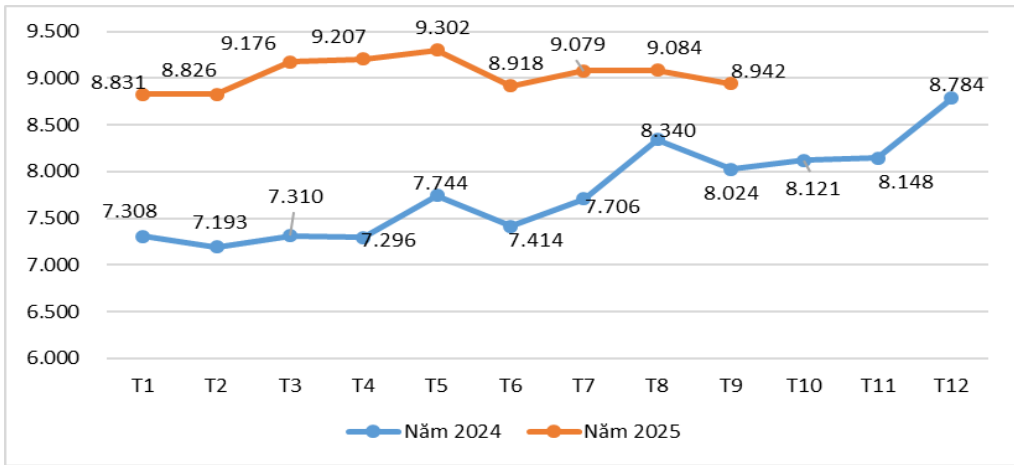
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối trong tháng 9/2025 đạt 8.942 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 8/2025, nhưng tăng 11,4% so với tháng 9/2024. Tính

chung 9 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối đạt 7.711 USD/tấn, tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2024.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu thị trường cung cấp

Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ 33 thị trường

ngoại khối, trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn nhất, chiếm 78,84% về lượng và chiếm 77,94% về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2025,

tăng nhẹ so với mức 77,73% về lượng và 77,2% về trị giá của 9 tháng đầu năm 2024.

Ngoài ra, thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà và Tan-za-ni-a tại Hà Lan cũng đã tăng lên trong 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024, tuy vậy, so với mức thị phần của Việt Nam vẫn có khoảng cách lớn.

Hà Lan hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu và hạt điều nhân để phục vụ nội địa và tái xuất sang các thị trường EU khác. Tuy vậy, do ảnh hưởng của những biến động nền kinh tế khu vực EU nên nhu cầu hạt điều tại khu vực EU đã giảm đáng kể, giảm khoảng 9% về lượng trong 8 tháng đầu năm 2025. Trong đó, nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường nội khối giảm 25,4% về lượng và nhập khẩu từ thị trường thị trường ngoại khối giảm 5,7%.

Trong Dự báo kinh tế mùa Thu 2025, Ủy ban châu Âu (EC) nhận định kinh tế EU tiếp tục duy trì đà tăng ổn định hơn dự kiến, bất chấp môi trường thương mại và địa chính trị quốc tế còn nhiều biến động. Theo đó, EC dự báo Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) thực tế của EU sẽ tăng 1,4% trong hai năm 2025 và 2026, trước khi nhích lên 1,5% năm 2027, trong đó, tiêu dùng hộ gia đình và đầu tư tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng.

Theo các chuyên gia, xét về mức độ “nhạy cảm” của hạt điều với nền kinh tế EU thấy rằng, hạt điều “nhạy” với lạm phát hơn là tăng trưởng GDP. Khi giá thực phẩm tăng cao, người tiêu dùng vẫn mua hạt điều nhưng sẽ giảm tần suất, chọn loại rẻ hơn và ưu tiên nhãn riêng siêu thị.



Theo nhận định, trong ngắn hạn, nhu cầu hạt điều của EU chịu tác động của tình hình tồn kho, lạm phát và tỷ giá, nhưng không có xu hướng sụt giảm trong ngắn hạn. Về trung và dài hạn, EU vẫn cần nguồn cung ổn định, khối lượng lớn. Trong đó, Việt Nam sẽ tiếp tục giữ vai trò là thị trường cung cấp chủ lực.

Như vậy, trong ngắn hạn, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang khu vực EU nói chung và sang thị trường Hà Lan nói riêng sẽ vẫn ở mức thấp do nhu cầu không cao. Tuy nhiên, về trung và dài hạn, nhu cầu hạt điều của khu vực EU và Hà Lan được dự báo sẽ tăng. Do đó, để giữ vững thị phần cũng như mở rộng thị phần hạt điều tại các thị trường EU, bên cạnh việc nâng cao chất lượng, đầu tư vào chế biến sâu, các doanh nghiệp hạt điều Việt Nam cần chú trọng hơn vào truy xuất nguồn gốc, chứng nhận bền vững, chú trọng sản xuất nên thiên về sự ổn định chất lượng hơn là giá rẻ.

5 thị trường ngoại khối cung cấp nhiều nhất hạt điều (mã HS 080131; 080132) vào Hà Lan 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	9 tháng đầu năm 2025		So với 9 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng 9 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 9 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	42.967	331.326	-11,6	4,5	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	33.877	258.225	-10,3	5,5	78,84	77,94	77,73	77,20
Ấn Độ	3.151	30.205	-1,0	15,8	7,33	9,12	6,55	8,23
Bồ Biển Ngà	2.818	20.032	3,1	24,1	6,56	6,05	5,63	5,09
Tan-za-ni-a	797	5.764	-40,3	-31,1	1,85	1,74	2,75	2,64
Burkina Faso	443	3.870	-57,3	-42,7	1,03	1,17	2,13	2,13
Thị trường khác	1.882	13.231	-25,6	-11,4	4,38	3,99	5,21	4,71

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Cộng đồng Tiêu Quốc tế (IPC) ước tính sản lượng tiêu toàn cầu sẽ tăng lên 530.426 tấn vào năm 2026, cao hơn khoảng 10.000 tấn so với sản lượng ước tính năm 2025; Tổng lượng tiêu thụ dự kiến toàn cầu đạt 735.878 tấn vào năm 2026.
- ▶ Xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam trong 11 tháng năm 2025 giảm 7,8% về lượng, nhưng tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Trong khi xuất khẩu hạt tiêu trắng tăng 23,7% về lượng và tăng 53,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam chiếm 69,3% tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2025, giảm so với thị phần cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Thị trường hạt tiêu đang chịu sức ép do nguồn cung tại nhiều quốc gia sản xuất lớn giảm. Trong đó, Việt Nam vẫn giữ vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng. Thời tiết bất lợi cùng việc diện tích trồng tiêu bị thu hẹp trong giai đoạn giá thấp trước đây đang ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và sản lượng hiện nay.

Thị trường hạt tiêu thế giới trong giai đoạn 2025/26 được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến theo hướng thận trọng. Sản lượng giảm trong năm 2025 có thể tạo áp lực tăng giá, trong khi triển vọng phục hồi thị trường trong năm 2026 vẫn phụ thuộc lớn vào điều kiện khí hậu, yếu tố ngày càng khó dự đoán trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Nhìn tổng thể, dự báo của Cộng đồng Tiêu Quốc tế (IPC) cho thấy, thị trường hạt tiêu toàn cầu đang bước vào chu kỳ tái cân bằng, với cả

thách thức lẫn cơ hội. Các quốc gia sản xuất lớn được khuyến nghị tiếp tục theo dõi thời tiết, tăng đầu tư vào tái canh và quản trị rủi ro để bảo đảm nguồn cung ổn định trong những năm tiếp theo.

IPC ước tính sản lượng tiêu toàn cầu sẽ tăng lên 530.426 tấn vào năm 2026, cao hơn khoảng 10.000 tấn so với sản lượng ước tính năm 2025 là 520.407 tấn, nhưng thấp hơn khoảng 21.000 tấn so với sản lượng điều chỉnh năm 2024 là 551.298 tấn.

Theo báo cáo của IPC, với sản lượng 530.426 tấn và lượng tồn kho 205.452 tấn, tổng lượng tiêu thụ dự kiến đạt 735.878 tấn vào năm 2026.

IPC dự báo sản lượng tiêu ở Ấn Độ năm 2026 đạt 74.000 tấn và ở In-đô-nê-xi-a là 58.000 tấn. Dự kiến sản lượng sẽ được cải thiện vào năm 2026,

nhờ điều kiện thời tiết và lượng mưa thuận lợi, nhưng sản lượng hạt tiêu ở Ấn Độ đang giảm dần.

năm tới do nhu cầu tiêu thụ trong nước giảm. Xuất khẩu hạt tiêu dự kiến sẽ duy trì ở mức bình thường.

Theo IPC, sản lượng ấn tượng 126.000 tấn của Ấn Độ năm 2024 sẽ giảm xuống còn 85.000 tấn vào năm 2025. Sản lượng dự kiến sẽ tiếp tục giảm xuống còn 74.000 tấn vào năm 2026.

Mặc dù sản lượng giảm mạnh, nhưng nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ dự kiến sẽ giảm vào

Nguồn cung vụ mới 2026 được dự báo sẽ giảm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu (La Nina) vào cuối năm nay, trong khi nhu cầu tiêu thụ dịp Tết Nguyên đán và Lễ hội mùa Xuân tại Trung Quốc sẽ là bệ đỡ vững chắc ngăn giá giảm sâu.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM

Trong 11 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu hơn 223.242 tấn hạt tiêu, thu về hơn 1,5 tỷ USD, phá kỷ lục lịch sử của năm 2016.

Trong tháng 11/2025 ghi nhận xuất khẩu hạt tiêu trắng xay tăng về lượng và trị giá so với tháng trước, nhưng vẫn giảm so với tháng 11/2024.

Trong cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 11/2025, xuất khẩu hạt tiêu đen dẫn đầu với 12,7 nghìn tấn, trị giá 77,4 triệu USD, giảm 0,04% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với tháng trước. Nhưng so với tháng 11/2024, đây là chủng loại hạt tiêu duy nhất xuất khẩu tăng mạnh, tăng 25% về lượng và tăng 18,4% về trị giá.

Trong 11 tháng năm 2025, ghi nhận mức tăng trưởng tích cực từ xuất khẩu hạt tiêu trắng, đạt 24 nghìn tấn, trị giá 189,7 triệu USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 53,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Trong khi xuất khẩu các chủng loại khác đều giảm về lượng nhưng tăng về trị giá.

Đứng thứ hai trong tháng 11/2025 là hạt tiêu đen xay với 2,89 nghìn tấn, trị giá 21,85 triệu USD, giảm 1,9% về lượng nhưng tăng 5,6% về trị giá so với tháng trước, giảm 8,2% về lượng nhưng tăng 0,4% về trị giá so với tháng 11/2024.

Tỷ trọng xuất khẩu hạt tiêu đen giảm từ 70,9% trong 11 tháng năm 2024 xuống còn 68,8% trong 11 tháng năm 2025; Trong khi các chủng loại hạt tiêu khác tăng tỷ trọng như hạt tiêu đen xay tăng từ 15,4% lên 15,9%; Hạt tiêu trắng tăng từ 8,2% lên 10,7%.

Chủng loại hạt tiêu chính của Việt Nam xuất khẩu trong tháng 11/2025 và 11 tháng năm 2025

Chủng loại	Tháng 11/2025		So với tháng 10/2025 (%)		11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Tổng	18.013	118.531	-4,1	-5,9	223.242	1.510.170	-5,0	24,1	100,00	100,00
Hạt tiêu đen	12.763	77.397	-0,04	-3,7	153.794	978.772	-7,8	17,3	68,89	70,93
Hạt tiêu đen xay	2.899	21.855	-1,9	5,6	35.561	264.901	-2,2	36,9	15,93	15,47
Hạt tiêu trắng	1.548	12.384	-30,5	-33,7	24.001	189.703	23,7	53,6	10,75	8,25
Hạt tiêu trắng xay	770	6.359	12,4	7,8	8.204	73.348	-8,5	27,2	3,68	3,81
Loại khác	33	537	-78,7	51,6	1.682	3.446	-53,4	-57,4	0,75	1,54

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

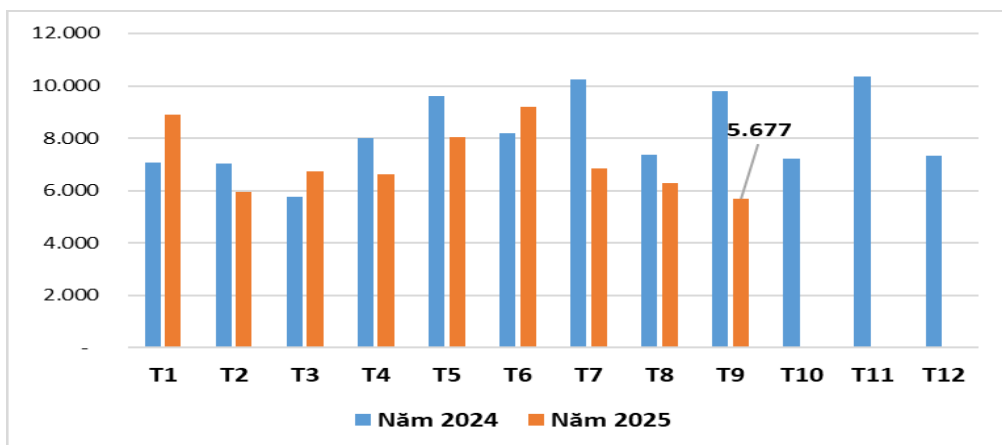


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo ITC, Hoa Kỳ nhập khẩu 5.677 tấn hạt tiêu, trị giá 41,8 triệu USD trong tháng 9/2025, giảm 9,7% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với tháng trước, giảm 42% về lượng và giảm 31,1% về trị giá

so với tháng 9/2024. Trong 9 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 64.260, trị giá 488,59 triệu USD, giảm 12,1% về lượng, nhưng tăng 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024-2025 (ĐVT: tấn)



Nguồn: ITC

Diễn biến giá

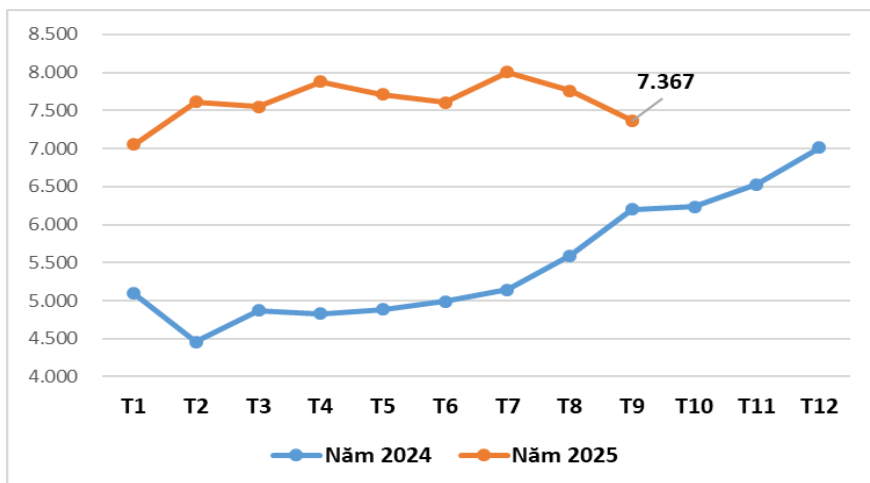
Tháng 8/2025, giá bình quân hạt tiêu nhập khẩu của Hoa Kỳ đạt mức 7.367 USD/tấn, giảm 5,08% so với tháng 8/2025, nhưng tăng 18,8% so với tháng 9/2024.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2025 đạt mức 7.603 USD/tấn, tăng 47,6% so với cùng kỳ năm 2024. Trong 9 tháng đầu năm 2025, giá tiêu xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ đạt mức cao nhất trong số 5

nguồn cung đứng đầu gồm Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin, Trung Quốc và Dim-ba-bu-ê.

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 9 tháng năm 2025 đạt 7.752 USD/tấn, tăng 52,1% so với cùng kỳ năm 2024, mức tăng cao so với các nguồn cung cấp khác như In-đô-nê-xi-a (đạt 7.699 USD/tấn, tăng 42,9%) và Ấn Độ (đạt 7.018 USD/tấn, tăng 31,2%).

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



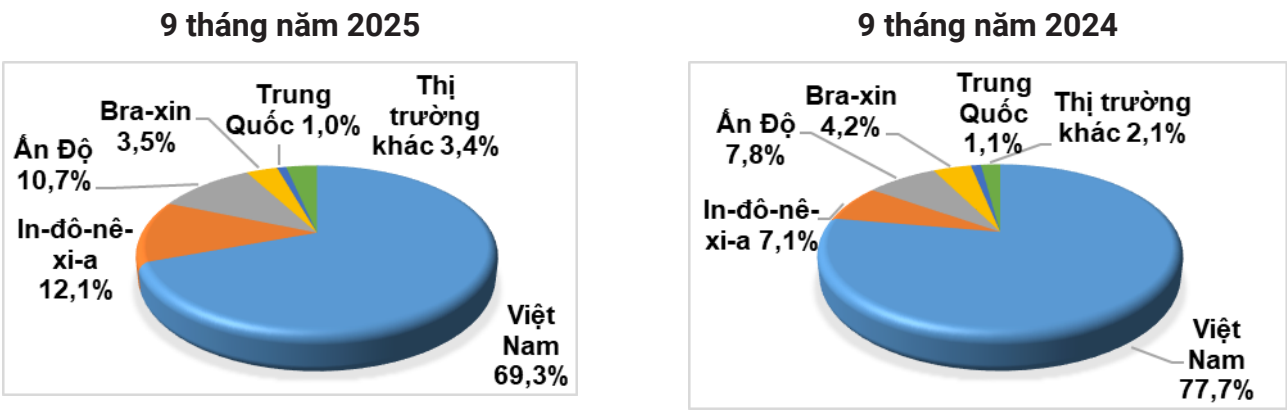
Nguồn: ITC

Số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) cho thấy, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm liên tiếp trong 3 tháng, đạt 5.677 tấn trong tháng 9/2025, giảm 9,7% so với tháng trước. Lượng nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ giảm chủ yếu do nhập khẩu từ Việt Nam – nguồn cung lớn nhất giảm 13,1%. Trong khi nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Ấn Độ tăng 37%, nhưng cũng không bù đắp được sự sụt giảm từ nhiều thị trường khác như Bra-xin giảm 83,3%, Trung Quốc giảm 55,7%, In-đô-nê-xi-a giảm 16,5%... Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm 21,6%, nhập khẩu từ Bra-xin cũng giảm 27,3%, trong khi lượng nhập

Tuy giảm về lượng nhưng nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ từ Việt Nam vẫn tăng về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2025, mức tăng về trị giá của Việt Nam thấp hơn so với mức tăng của In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Bra-xin.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu chiếm thị phần lớn nhất tại Hoa Kỳ với 69,3% trong 9 tháng đầu năm 2025, giảm so với mức 77,7% của cùng kỳ năm 2024; Ngược lại, hai nguồn cung kế tiếp đều tăng thị phần tại Hoa Kỳ, như nguồn cung In-đô-nê-xi-a tăng từ 7,08% trong 9 tháng đầu năm 2024 lên 12,09% trong 9 tháng đầu năm 2025; Ấn Độ tăng từ 7,8% lên 10,7%.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho thị trường Hoa Kỳ
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: ITC

Nguồn cung hạt tiêu vào thị trường Hoa Kỳ 9 tháng năm 2025

Thị trường	9 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Tổng	64.260	488.595	7.603	-12,1	29,8	47,6	100,00	100,00
Việt Nam	44.550	345.335	7.752	-21,6	19,2	52,1	69,33	77,74
In-đô-nê-xi-a	7.770	59.817	7.699	50,1	114,6	42,9	12,09	7,08
Ấn Độ	6.888	48.344	7.018	20,9	58,6	31,2	10,72	7,80
Bra-xin	2.221	15.924	7.169	-27,3	20,7	66,0	3,46	4,18
Trung Quốc	651	3.152	4.838	-18,4	-20,0	-2,0	1,01	1,09
Dim-ba-bu-ê	504	1.226	2.433	110,2	111,0	0,4	0,78	0,33
Xri Lan-ca	326	3.847	11.793	543,0	539,0	-0,6	0,51	0,07
Mê-hi-cô	258	1.605	6.222	78,4	70,4	-4,5	0,40	0,20
Tây Ban Nha	176	1.255	7.123	-25,6	-21,8	5,2	0,27	0,32
Nam Phi	167	1.948	11.661	-25,3	-25,4	-0,2	0,26	0,31
Thị trường khác	747	6.142	7	16,1	22,3	-69,3	1,16	0,88

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Lào trở thành quốc gia thứ 6 được phép xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc.
- ▶ Ma-lai-xi-a đang khuyến khích bảo vệ các giống sầu riêng của mình thông qua việc đăng ký sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế, đặc biệt là đăng ký Chỉ dẫn Địa lý.
- ▶ Tháng 11/2025, xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 24,4% so với tháng 10/2025, nhưng tăng 53,3% so với tháng 11/2024.
- ▶ Thị phần hàng rau quả của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 10 tháng năm 2025 tăng.



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- **Lào:** Ngày 12/12/2025, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) thông báo sầu riêng tươi của Lào đáp ứng các quy định kiểm dịch thực vật sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Với sự chấp thuận này, Lào trở thành quốc gia thứ 6 được phép xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc, sau Thái Lan, Việt Nam, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a và Căm-pu-chia.

Từ năm 2021, các nhà đầu tư từ Trung Quốc, Việt Nam và Ma-lai-xi-a ngày càng đầu tư mạnh trồng sầu riêng ở Lào, với các đồn điền hiện nay trải rộng khắp các vùng phía Bắc, miền Trung và miền Nam của Lào. Hiện nay Lào có hơn 20.000 ha diện tích trồng sầu riêng.

Lào có chung biên giới với Trung Quốc. Tuyến đường sắt Trung Quốc – Lào mang lại cho Lào lợi thế về hậu cần trong xuất khẩu sang Trung Quốc khi chi phí sản xuất và vận chuyển đều thấp hơn so với Thái Lan. Nếu Lào thành công trong việc cải thiện năng suất và chất lượng sầu riêng, sản phẩm của nước này có thể cạnh tranh trực tiếp với sầu riêng của Thái Lan.

Theo thông báo của GACC, Trung Quốc đã xác định tổng cộng 5 loại sâu bệnh cần kiểm dịch, bao gồm ruồi đục quả ổi (*Bactrocera correcta*), sâu đục hạt sầu riêng (*Mudaria luteileprosa*), rệp sáp Jack Beardsley (*Pseudococcus jackbeardsley*), rệp sáp cà phê (*Planococcus lilacinus*) và rệp sáp chanh dây (*Planococcus minor*).

Các nhà vườn có ý định xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc phải thiết lập hệ thống quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc, tuân thủ các thực hành nông nghiệp tốt và kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp, đồng thời duy trì vệ sinh vườn bằng cách đảm bảo không có nguồn ô nhiễm gần đó, loại bỏ kịp thời trái cây thối hoặc rụng và vứt bỏ sản phẩm hư hỏng.

Trong quá trình đóng gói, sầu riêng xuất khẩu sang Trung Quốc phải trải qua các quy trình như làm sạch, phân loại, xếp hạng và loại bỏ trái hư hỏng. Nếu cần thiết, việc xử lý côn trùng cũng có thể được thực hiện ngay tại cơ sở đóng gói. Toàn bộ quy trình đóng gói phải tuân thủ luật, quy định và tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm của Trung Quốc.

- **Ma-lai-xi-a:** Ma-lai-xi-a đang khuyến khích bảo vệ các giống sầu riêng của mình thông qua

việc đăng ký sở hữu trí tuệ trong nước và quốc tế, đặc biệt là đăng ký Chỉ dẫn Địa lý (GI). MyIPO (Tổng công ty Sở hữu Trí tuệ Ma-lai-xi-a) và các chuyên gia về sở hữu trí tuệ nhấn mạnh rằng việc đăng ký GI có thể giúp bảo vệ nguồn gốc, quyền đặt tên và quyền sử dụng các giống sầu riêng của Ma-lai-xi-a ở nước ngoài. GI xác định các sản phẩm có nguồn gốc từ một địa điểm cụ thể, nơi chất lượng, danh tiếng hoặc đặc điểm được liên kết với nguồn gốc đó.

Hiện tại, chỉ có 4 giống sầu riêng được đăng ký với MyIPO: Musang King, Black Thorn, Durian Balik Pulau (Penang) và Durian Nyekak Sarawak. Mặc dù các đăng ký này cung cấp sự bảo hộ pháp lý trong Ma-lai-xi-a theo Đạo luật Chỉ dẫn Địa lý năm 2022, nhưng việc bảo hộ quốc tế đòi hỏi phải đăng ký riêng ở mỗi quốc gia. MyIPO đang phối hợp với các bộ và cơ quan liên quan để tìm hiểu các phương án bảo hộ ở nước ngoài.

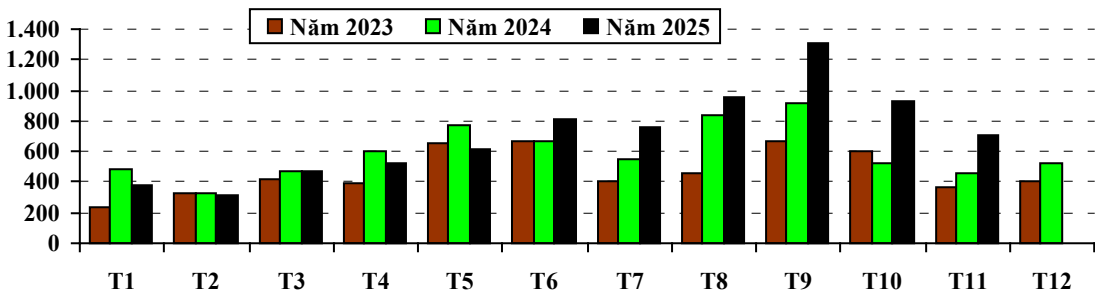
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2025

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 11/2025 đạt 701,2 triệu USD, giảm 24,4% so với tháng 10/2025 do yếu tố mùa vụ và lũ lụt gần đây tại một số vùng nông nghiệp của Việt Nam đã ảnh hưởng đến sản xuất trái cây, nhưng vẫn tăng 53,3% so với tháng 11/2024.

Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 7,759 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu hàng rau quả Việt Nam trên thế giới vẫn duy trì mức cao.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tiếp tục đạt được mức tăng trưởng ấn tượng trong tháng 11 năm 2025, tạo nền tảng vững chắc cho ngành này đạt mức xuất khẩu kỷ lục 8,5 tỷ USD trong năm 2025. Sự tăng trưởng này phần lớn là nhờ 6 loại trái cây chủ lực: sầu riêng, chuối, xoài, mít, dừa và bưởi. Sầu riêng tiếp tục là mặt hàng quan trọng, đặc biệt là ở thị trường Trung Quốc, nơi nhu cầu về loại trái cây này đang tăng mạnh và chiếm một tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về thị trường, trong tháng 11/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang hầu hết thị trường lớn giảm so với tháng 10/2025 như: Trung Quốc,

Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Đài Loan, Hà Lan, Thái Lan, Ma-lai-xi-a... Trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, UAE, Đức... tăng nhẹ.

Tuy nhiên, so với tháng 11/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh, trừ xuất khẩu tới thị trường Hàn Quốc, Thái Lan giảm.

11 tháng năm 2025, hàng rau, quả của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc với tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm 64,2%. Hai thị trường xuất khẩu rau quả lớn tiếp theo là Hoa Kỳ và Hàn Quốc với tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm lần lượt là 6,4% và 3,7%.

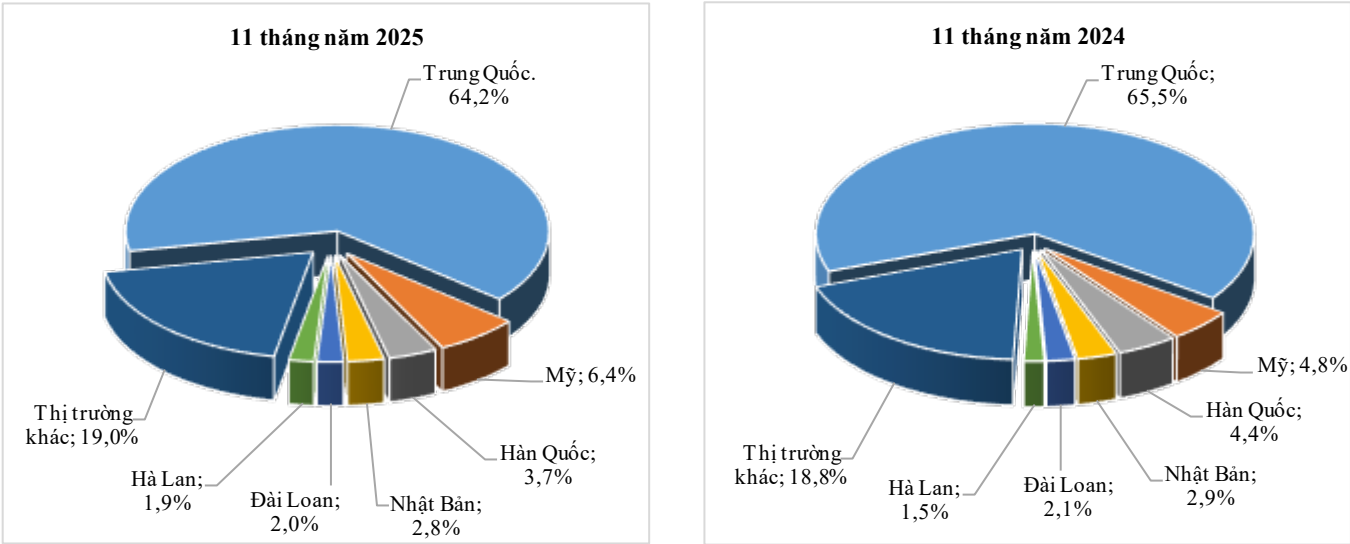
Xuất khẩu hàng rau quả sang Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025 đạt 4,977 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2024. Tương tự, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hoa Kỳ đạt

499,2 triệu USD, tăng 56%. Trong khi đó, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hàn Quốc giảm nhẹ 1,7% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 284,2 triệu USD.

Ngoài ra, trong 11 tháng năm 2025, xuất khẩu hàng rau quả sang một số thị trường lớn duy trì được đà tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ năm 2024, bao gồm: Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Hà Lan, Australia, UAE...

Trong khi đó, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Thái Lan giảm mạnh trong 11 tháng năm 2025, đạt 105 triệu USD, giảm 59,5% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm 1,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu hàng rau quả Việt Nam trong 11 tháng năm 2025
(Tỷ trọng tính theo kim ngạch)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tháng 11/2025 (nghìn USD)	So với tháng 10/2025 (%)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
Trung Quốc	455.019	-31,6	93,3	4.977.199	14,9	64,2	65,5
Hoa Kỳ	44.824	-6,2	35,9	499.233	56,0	6,4	4,8
Hàn Quốc	20.088	-25,7	-19,7	284.222	-1,7	3,7	4,4
Nhật Bản	19.516	4,8	6,2	220.675	16,9	2,8	2,9
Đài Loan	10.556	-19,0	10,7	158.845	12,0	2,0	2,1
Hà Lan	9.369	-24,1	33,3	145.079	43,0	1,9	1,5
Australia	13.179	-7,7	17,0	127.956	28,2	1,6	1,5

Thị trường	Tháng 11/2025 (nghìn USD)	So với tháng 10/2025 (%)	So với tháng 11/2024 (%)	11 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						11 tháng năm 2025	11 tháng năm 2024
UAE	12.352	2,3	70,6	109.832	53,7	1,4	1,1
Thái Lan	7.212	-8,0	-78,9	104.969	-59,5	1,4	3,9
Ma-lai-xi-a	8.250	-26,0	75,4	90.840	77,3	1,2	0,8
Đức	7.150	5,7	88,6	75.059	43,9	1,0	0,8
Hồng Công	3.967	-32,3	84,6	72.077	55,9	0,9	0,7
Canada	6.644	-2,0	12,3	69.405	12,8	0,9	0,9
Nga	6.461	4,7	8,7	66.384	4,0	0,9	1,0
Pháp	4.890	14,5	15,9	51.591	37,6	0,7	0,6
Anh	3.814	-27,0	72,3	51.475	52,2	0,7	0,5
Singapore	4.426	-2,0	7,4	42.730	11,9	0,6	0,6
Italia	2.189	-39,4	12,7	37.414	188,7	0,5	0,2
Căm-pu-chia	4.967	-1,2	276,7	34.953	119,3	0,5	0,2
Ả Rập Xê út	4.234	13,5	252,5	23.166	64,0	0,3	0,2
Ai Cập	3.477	67,9	110,9	17.692	33,4	0,2	0,2
Indonesia	2.451	281,4	20,3	11.758	23,2	0,2	0,1
Lítva	330	-53,5	-60,6	11.465	14,5	0,1	0,2
Lào	702	-12,6	-9,1	9.506	-24,7	0,1	0,2

Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA TRUNG QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 10 tháng năm 2025, nhập khẩu hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – trừ hạt điều HS 080131; 080132) của Trung Quốc đạt 22,1 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2024.

10 tháng năm 2025, trong 5 thị trường cung cấp hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn nhất cho Trung Quốc, nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Úc và Niu Dilân tăng, trong khi nhập khẩu từ Chi-lê giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Thái Lan là nguồn cung lớn nhất hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2025, đạt 6,938 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Thái Lan trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 31,3% trong 10 tháng năm 2025, tăng nhẹ so với thị phần 31,1% trong 10 tháng năm 2024.

Việt Nam là nguồn cung hàng rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ hai cho thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2025, đạt 4,869 tỷ USD, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần mặt hàng này của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 22% trong 10 tháng năm 2025, cao hơn so với thị phần 18,5% trong 10 tháng năm 2024. Việt Nam vẫn duy trì là một trong ba thị trường cung cấp lớn nhất mặt hàng này cho thị trường Trung Quốc. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc trong 10 tháng năm 2025 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu nhờ vào lượng sầu riêng xuất khẩu tăng rất mạnh trong tháng 8 và tháng 9/2025. Thị phần rau quả Việt Nam tại Trung Quốc đạt 22% trong 10 tháng năm 2025, cho thấy sự ưa chuộng và vị thế của các mặt hàng này của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, hàng rau quả của Việt Nam vẫn phải đối mặt với sự cạnh tranh lớn từ sản phẩm đến từ Thái Lan, thị trường có thị phần 31,3% tại thị trường Trung Quốc.

Nguồn cung hàng rau quả cho thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
			10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2024
Tổng	22.135.908	6,4	100,0	100,0
Thái Lan	6.938.824	7,4	31,3	31,1
Việt Nam	4.869.118	26,9	22,0	18,5
Chi-lê	3.075.716	-9,9	13,9	16,4
Úc	918.429	36,0	4,1	3,2
Niu Dilan	848.095	2,8	3,8	4,0
Phi-lip-pin	589.776	22,0	2,7	2,3
Nam Phi	418.605	-6,4	1,9	2,1
Pê-ru	414.708	18,9	1,9	1,7
Mi-an-ma	362.231	5,9	1,6	1,6
In-đô-nê-xi-a	367.621	18,7	1,7	1,5
Căm-pu-chia	332.889	20,4	1,5	1,3
Hoa Kỳ	319.892	-67,2	1,4	4,7
Nga	299.259	56,8	1,4	0,9
Ca-na-đa	233.009	3,3	1,1	1,1
Ê-cu-a-đo	195.901	39,0	0,9	0,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 20 và 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132)

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Thái Lan đặt mục tiêu nâng sản lượng tôm lên 400.000 tấn vào năm 2026.
- ▶ Ngành thủy sản Pé-ru hướng tới mục tiêu xuất khẩu 2,13 tỷ USD trong năm 2025.
- ▶ 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 5% về lượng và tăng 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ tư cho Nhật Bản; Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thái Lan: Ngành tôm Thái Lan đang kêu gọi chính phủ đưa kế hoạch phục hồi ngành tôm trở thành một “Chương trình Nghị sự Quốc gia”, với kỳ vọng tăng mạnh sản lượng và nắm bắt cơ hội lớn tại thị trường Hoa Kỳ vào năm 2026.

Hiệp hội Tôm Thái Lan đề xuất hàng loạt thay đổi chính sách nhằm nâng sản lượng tôm hàng năm từ mức 250.000–270.000 tấn lên 400.000 tấn. Mục tiêu này chủ yếu dựa trên diễn biến mới tại thị trường Hoa Kỳ, nơi mức thuế nhập khẩu cao đang khiến Ấn Độ – quốc gia sản xuất tôm cạnh tranh nhất – gặp bất lợi, có thể tạo ra khoảng trống thị trường tới 300.000 tấn.

Sản lượng tôm Thái Lan từng đạt hơn 600.000 tấn vào năm 2011, nhưng đã giảm mạnh những năm gần đây, chủ yếu do dịch bệnh kéo dài và cạnh tranh giá quốc tế khốc liệt.

Theo Chủ tịch Hiệp hội Tôm Thái Lan, sản lượng giảm đã khiến Thái Lan thất thu 650 tỷ Baht (tương đương 20,3 tỷ USD) trong 13 năm qua.

Hiện tại, Hiệp hội muốn năm 2026 thành “năm phục hồi”, đặc biệt khi tôm Ấn Độ đang chịu mức thuế nhập khẩu vào Hoa Kỳ hơn 60%, trong khi tôm Thái Lan chỉ chịu thuế 19% – một lợi thế cạnh tranh lớn.

Những yêu cầu chính bao gồm: Đẩy nhanh đàm phán các hiệp định thương mại tự do (FTA) với EU, Anh và Hàn Quốc; Giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn như đậu nành; Cung cấp các khoản vay lãi suất thấp để nông dân nâng cấp trang thiết bị đã lỗi thời; Tăng ngân sách nghiên cứu để kiểm soát dịch bệnh một cách hệ thống.

Dự báo trong năm 2025, sản lượng tôm Thái Lan sẽ duy trì khoảng 270.000 tấn – không đổi so với năm trước. Từ tháng 1 đến tháng 10, xuất khẩu tôm của nước này đạt 112.000 tấn, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2024. Cả năm 2025, xuất khẩu được dự đoán đạt 126.000 tấn với trị giá khoảng 30 tỷ Baht (939 triệu USD), giảm 4–5% so với năm 2024.

- Pê-ru: Ngành khai thác và chế biến thủy sản Pê-ru dành cho tiêu dùng trực tiếp (DHC) đang củng cố vị thế như một trong những trụ cột quan trọng của nền kinh tế, khi tạo ra hơn 74.000 việc làm và hướng tới kim ngạch xuất khẩu cuối năm có thể vượt 2,13 tỷ USD. Thông tin được Bộ trưởng Bộ Sản xuất Pê-ru công bố trong chuyến làm việc tại vùng Piura, nhấn mạnh rằng tính đến cuối quý III, xuất khẩu của ngành này đã vượt 1,5 tỷ USD.

Theo Bộ Sản xuất Pê-ru, đà tăng trưởng mạnh mẽ của ngành chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu quốc tế cao đối với các sản phẩm như mực nang (pota), cá ngừ, tôm – tôm thẻ (langostino) và cá hồi (trout). Đây đều là những mặt hàng mà Pê-ru đã nâng cao đáng kể năng lực khai thác, chế biến và chuẩn hóa chất lượng trong những năm gần đây, giúp duy trì sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.

Cơ quan này khẳng định thành công của ngành không thể tách rời sự phối hợp giữa doanh nghiệp, ngư dân thủ công và Nhà nước. Sự hợp tác này đã giúp củng cố chuỗi sản xuất, cải thiện năng suất, đồng thời nâng cao giá trị và độ tin cậy của sản phẩm Pê-ru trong mắt các nhà nhập khẩu quốc tế. Hiện cả nước có khoảng 225 cơ sở chế biến công nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, góp phần đáng kể vào sự ổn định việc làm và tăng trưởng xuất khẩu.

- Na Uy: Trị giá xuất khẩu thủy sản của Na Uy tiếp tục giảm trong tháng 11/2025, đánh dấu tháng thứ hai liên tiếp suy giảm do sản lượng các loài đánh bắt tự nhiên – đặc biệt là cá thu – giảm mạnh. Theo Hội đồng Thủy sản Na Uy (NSC), kim

ngạch xuất khẩu thủy sản tháng 11 đạt 16,6 tỷ NOK (1,64 tỷ USD), giảm 4% so với cùng kỳ năm 2024, mức giảm lớn hơn so với mức giảm 1% của tháng 10.

Theo Giám đốc điều hành NSC, ngay cả mức giá cao kỷ lục cũng không bù đắp được sự thiếu hụt sản lượng của nhiều loài. Cá thu – mặt hàng quan trọng bậc nhất – ghi nhận khối lượng xuất khẩu chỉ đạt 21.655 tấn, giảm tới 51% so với cùng kỳ năm trước. Việc thiếu thỏa thuận hạn ngạch giữa Na Uy, EU và Quần đảo Phê-rô nhiều năm qua đã khiến trữ lượng giảm, buộc ICES khuyến nghị cắt giảm hạn ngạch mạnh hơn vào năm 2026.

Dù sản lượng giảm mạnh, giá cá thu lại tăng vọt. Kim ngạch xuất khẩu đạt 1,1 tỷ NOK, chỉ giảm 11% nhờ giá cá thu dưới 600 gram lần đầu vượt 50 NOK/kg, cao hơn 81% so với tháng 11/2024. Các loài đánh bắt tự nhiên khác như cá tuyết cũng chứng kiến xu hướng tương tự. Giá cá tuyết đông lạnh nguyên con đạt mức cao nhất từ trước tới nay, với giá lên 103 NOK/kg. Khối lượng xuất khẩu cá tuyết tăng 57% lên 3.245 tấn, trong khi trị giá tăng tới 82%.

Cá tuyết tươi cũng ghi nhận tháng 11 tốt nhất từ trước đến nay, đạt 3.163 tấn và 246 triệu NOK, tăng lần lượt 54% và 75%. Cá tuyết nuôi hiện đã chiếm hơn một nửa trị giá xuất khẩu nhóm hàng này.

Ở chiều ngược lại, cá hồi – mặt hàng xuất khẩu chủ lực – giảm nhẹ 3% về sản lượng và giảm 4% về trị giá, xuống còn 11,4 tỷ NOK. Tuy vậy, xuất khẩu tới thị trường châu Á tiếp tục tăng trưởng mạnh. Trung Quốc tăng nhập khẩu cá hồi Na Uy 47% về khối lượng, trong khi Thái Lan vượt Nhật Bản và Hàn Quốc để trở thành thị trường lớn hơn nhờ nhu cầu bền vững và giá cạnh tranh.

Giám đốc điều hành NSC nhận định, châu Á sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng, đặc biệt sau thỏa thuận mới giữa Na Uy và Trung Quốc về trao đổi điện tử giấy chứng nhận sức khỏe, giúp hoạt động thương mại thuận lợi hơn trong thời gian tới.



GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 12/2025, giá nguyên liệu tôm sú tiếp tục ổn định so với những ngày giữa tháng 11/2025, riêng giá tôm thẻ tăng nhẹ, cụ thể: Đối với tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

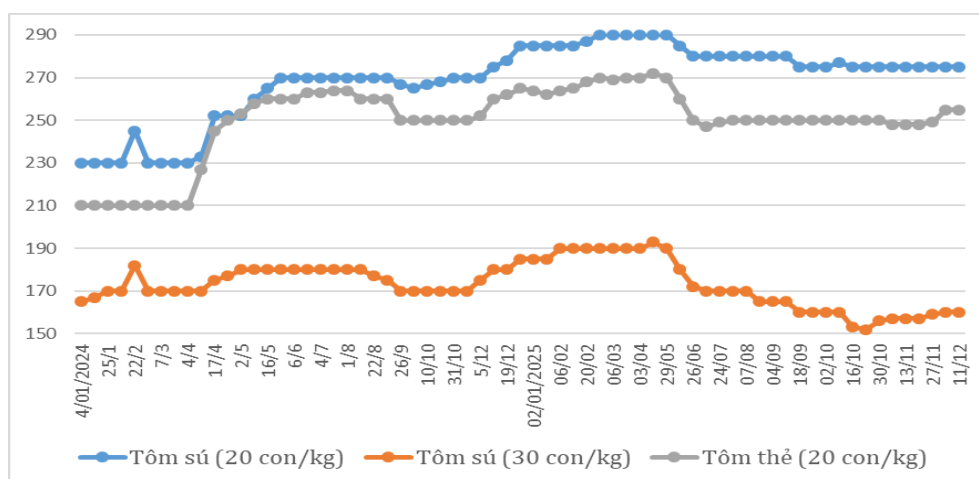
Tuy nhiên, giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg tăng 4.000 đồng/kg, đạt mức 104.000 đồng/kg.

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm đất trong những ngày giữa tháng 12/2025 giảm, còn các

cỡ khác ổn định và tăng, cụ thể: Giá tôm sú cỡ 40 - 50 con/kg giảm 50.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 11/2025, đạt 350.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 420.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 430.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 250.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày giữa tháng 12/2025, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 275.000 đồng/kg, ổn định; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 160.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 255.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 11/2025.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng nhìn chung đều tăng: Giá nguyên liệu những ngày giữa tháng 12/2025, mực ống loại 1 (>20cm) đạt mức 250.000 đồng/kg, tăng 50.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, tăng 30.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 11/2025.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 200.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, đều ổn định; Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 70.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan, 11 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 2,28 triệu tấn, trị giá 10,31 tỷ USD, tăng 5% về lượng và tăng 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Dẫn đầu về xuất khẩu là mặt hàng tôm (tính theo trị giá) chiếm 24% về lượng và chiếm 43,47%

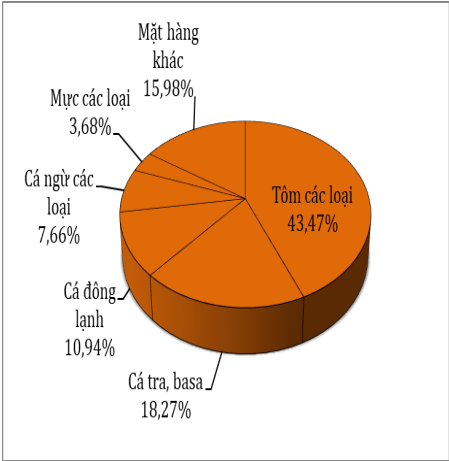
về trị giá; Tiếp theo là Cá tra, basa chiếm 36,27% về lượng và chiếm 18,27% về trị giá; Cá đông lạnh chiếm 10,92% về lượng và chiếm 10,94% về trị giá; Cá ngừ các loại chiếm 7,04% về lượng và chiếm 7,66% về trị giá; Các mặt hàng khác chiếm 21,77% về lượng và chiếm 19,66% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản 11 tháng năm 2025.

Trong đó, xuất khẩu tăng cả về lượng và trị giá với các mặt hàng như: Tôm tăng 29,8% về lượng và tăng 27,1% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 5% về lượng và tăng 11,1% về trị giá; Mực tăng 19,3% về lượng và tăng 19,3% về trị giá; Chả cá tăng 16,8% về lượng và tăng 18,9% về trị giá; Bạch tuộc tăng 0,8% về lượng và tăng 1,9% về trị giá; Cua tăng 11,7% về lượng và tăng 23,7% về trị giá; Nghêu tăng 11,3% về lượng và tăng 19,3%; Sò tăng 99,6% về lượng và tăng 82,8% về trị giá...

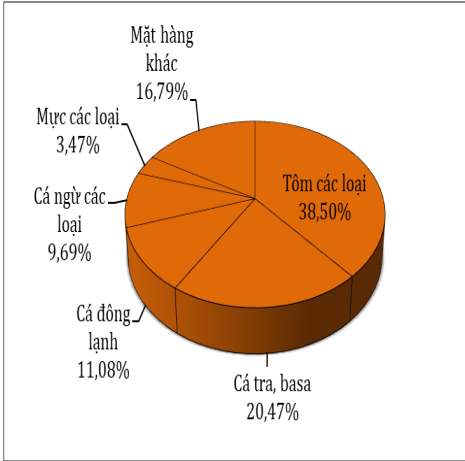
Với tốc độ tăng trưởng như hiện nay, xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong năm 2025 sẽ vượt kế hoạch đề ra. Năm 2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam tiếp tục tăng trưởng bởi nhu cầu từ nhiều thị trường vẫn trên đà hồi phục. Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ gặp những khó khăn như chịu áp lực lớn từ thuế chống trợ cấp và Đạo luật Bảo vệ Thú biển (MMPA) tại thị trường Hoa Kỳ, khó khăn về nguồn cung nguyên liệu trong nước, thẻ vàng IUU, chi phí vận tải và nguyên liệu...

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo trị giá)

11 tháng năm 2025



11 tháng năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 11 tháng năm 2025

Mặt hàng	11 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng 11 tháng (%)			
					Năm 2025		Năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	2.289.174,1	10.316.537	5,0	12,6	100	100	100	100
Tôm các loại	549.339,9	4.484.516	29,8	27,1	24,00	43,47	19,41	38,50
Cá tra, basa	830.269,5	1.885.097	-4,0	0,5	36,27	18,27	39,65	20,47
Cá đông lạnh	250.031,7	1.128.577	5,0	11,1	10,92	10,94	10,92	11,08
Cá ngừ các loại	161.069,5	790.631	-13,8	-11,0	7,04	7,66	8,57	9,69
Mực các loại	61.289,3	379.145	19,3	19,3	2,68	3,68	2,36	3,47
Chả cá	140.389,4	300.288	16,8	18,9	6,13	2,91	5,51	2,76
Bạch tuộc các loại	39.669,5	269.510	0,8	1,9	1,73	2,61	1,81	2,89
Cua các loại	24.824,8	261.669	11,7	23,7	1,08	2,54	1,02	2,31
Cá khô	73.632,3	256.541	-6,0	-11,0	3,22	2,49	3,59	3,15
Nghêu các loại	55.389,8	110.174	11,3	19,3	2,42	1,07	2,28	1,01
Ghẹ các loại	5.818,9	75.066	-26,6	4,7	0,25	0,73	0,36	0,78
Sò các loại	13.546,7	67.553	99,6	82,8	0,59	0,65	0,31	0,40
Cá đóng hộp	17.484,1	54.659	1,7	8,0	0,76	0,53	0,79	0,55
Ốc các loại	8.287,3	51.899	-7,4	-2,3	0,36	0,50	0,41	0,58
Mặt hàng khác	58.131,4	201.213	-11,2	-7,3	2,54	1,95	3,00	2,37

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, 10 tháng năm 2025, thị trường Nhật Bản nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 1,52 triệu tấn, trị giá 1.603 tỷ Yên (tương đương 10,26 tỷ USD), giảm 0,7% về lượng, nhưng tăng 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 10 tháng năm 2025, Nhật Bản tăng nhập khẩu thủy sản cả về lượng và trị giá từ nhiều thị trường như: Trung Quốc, Nga, Na-Uy, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ, Pê-ru.

Nhật Bản cũng tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 3,5% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản của Việt Nam tại Nhật Bản chiếm 7,6% về lượng và chiếm 8,54% về trị giá trong 10 tháng

năm 2025. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ tư cho Nhật Bản.

Dự báo nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định. Nhật Bản vẫn là thị trường tiềm năng khi xuất khẩu tới các thị trường lớn khác như Hoa Kỳ gặp khó khăn về thuế đối ứng hoặc luật MMPA. Hiện người tiêu dùng Nhật Bản quan tâm nhiều hơn đến tiêu chuẩn “Xanh” như các chứng chỉ bền vững (ASC, MSC) và yêu cầu minh bạch về vùng nuôi thông qua mã QR trên bao bì và đặc biệt quan tâm đến việc giảm phát thải trong quá trình vận chuyển... Do đó các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần đáp ứng các tiêu chuẩn từ thị trường này và đa dạng hóa các sản phẩm.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025			So với 10 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
						10 tháng năm 2025		10 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.522.822	1.603.472	10.262	-0,7	4,1	100	100	100	100
Trung Quốc	316.438	313.521	2.007	3,1	3,6	20,78	19,55	20,02	19,64
Chi-lê	129.510	166.854	1.068	-9,4	5,3	8,50	10,41	9,33	10,28
Hoa Kỳ	172.913	138.409	886	-5,9	19,3	11,35	8,63	11,98	7,53
Việt Nam	115.696	136.863	876	3,5	3,7	7,60	8,54	7,29	8,57
Nga	98.989	112.125	718	9,1	4,6	6,50	6,99	5,92	6,96
Na Uy	102.717	107.909	691	6,0	11,5	6,75	6,73	6,32	6,28
Thái Lan	93.873	98.100	628	-5,7	-3,9	6,16	6,12	6,49	6,62
In-đô-nê-xi-a	76.541	72.317	463	2,6	5,0	5,03	4,51	4,86	4,47
Ấn Độ	72.851	55.034	352	2,8	4,5	4,78	3,43	4,62	3,42
Hàn Quốc	46.353	52.377	335	-2,5	-1,3	3,04	3,27	3,10	3,44
Đài Loan	53.540	40.449	259	-9,2	-5,6	3,52	2,52	3,84	2,78
Ca-na-đa	17.783	30.407	195	0,2	-6,0	1,17	1,90	1,16	2,10
Pê-ru	23.880	25.224	161	22,6	28,9	1,57	1,57	1,27	1,27
Ác-hen-ti-na	22.262	23.120	148	-8,7	-3,2	1,46	1,44	1,59	1,55
Thị trường khác	179.477	230.762	1.477	-4,2	-0,6	11,79	14,39	12,22	15,07

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 JPY = 0,0064 USD (Nguồn www.xe.com)

Hoa Kỳ thiết lập và điều chỉnh mức dư lượng thuốc BTVV cho Isocycloseram và Glufosinate trên nhiều mặt hàng nông sản

Ngày 20/11/2025, sau khi tiếp nhận đề xuất từ BASF Corporation và Syngenta Crop Protection, LLC; Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (EPA) đã chính thức đồng thời công bố hai quy định thiết lập, điều chỉnh và hủy bỏ một số mức dung sai đối với dư lượng Glufosinate (trên gạo, trà) và Isocycloseram (các mặt hàng nông sản, chăn nuôi).

Thời gian hiệu lực: Quy tắc này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Cá nhân hoặc tổ chức có thể nộp đơn phản đối hoặc yêu cầu điều trần trước 20/01/2026 theo hướng dẫn tại 40 CFR phần 178. Hồ sơ liên quan có thể truy cập tại [regulations.gov](https://www.regulations.gov) với mã EPA-HQ-OPP-2021-0789 (đối với Glufosinate) và mã EPA-HQ-OPP-2021-0641 (đối với Isocycloseram).

1. Quy định về Glufosinate (EPA-HQ-OPP-2021-0789)

- Thiết lập mức dư lượng tối đa cho trà:

- Lá trà tươi (Tea, plucked leaves) : 0,05 ppm
- Lá trà khô (Tea, dried): 0,50 ppm

- Trà hòa tan (Tea, instant): Thiết lập dung sai riêng biệt là 0.09 ppm do dữ liệu cho thấy Glufosinate và các chất chuyển hóa có xu hướng cô đặc trong trà hòa tan.

- Điều chỉnh mức dư lượng trên gạo:

- Gạo hạt (Rice, grain): giảm từ 1,0 ppm xuống 0,9 ppm (đồng bộ với tiêu chuẩn Codex quốc tế).

- Hủy bỏ mức 2.0 ppm đối với gạo còn vỏ trấu (Rice, hull).

- Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho các nhà sản xuất nước ngoài thích ứng theo Hiệp định SPS của WTO, EPA đã quy định thời hạn hết hiệu lực cho các mức dung sai cũ trên nền gạo (1 ppm) và gạo còn vỏ trấu (2 ppm) là 6 tháng sau ngày quy tắc có hiệu lực, tức ngày 20 tháng 5 năm 2026.

2. Quy định về Isocycloseram (EPA-HQ-OPP-2021-0641)

EPA thiết lập mức dư lượng tối đa cho isocycloseram trên hàng loạt nông sản như ngũ cốc (lúa mì, lúa mạch, ngô), cây ăn quả (cam, táo, mận), rau củ (cà chua, rau ăn lá), các loại hạt (hạnh nhân, đậu phộng), cũng như sản phẩm từ động vật (thịt, sữa, trứng), cụ thể:

- EPA đã đồng bộ hóa mức dung sai với MRLs của Codex cho các mặt hàng như bã táo ướt (Apple, wet pomace) 1 ppm, dầu trái cây có múi, nhóm 10-10 (Fruit, citrus, group 10-10, oil) 80 ppm, và mận khô (Plum, prune, dried) 1.5 ppm.

- Đối với các sản phẩm từ vật nuôi, EPA thiết lập ngưỡng dung sai nghiêm ngặt hơn so với

Codex MRLs để đảm bảo không có rào cản thương mại tiềm năng với các đối tác nhập khẩu quan trọng, bao gồm Hàn Quốc (thịt) và Mexico, Indonesia, Việt Nam (sản phẩm sữa).

- Ngoài ra, EPA đã thực hiện nhiều thay đổi so với kiến nghị ban đầu (PP 1F8934) của Syngenta:

- Nhóm Hạt cây (Tree Nut Group 14-12): EPA không thiết lập dung sai cho toàn bộ nhóm do sự khác biệt lớn về dư lượng giữa các loại cây đại diện. Thay vào đó, thiết lập ngưỡng riêng 0.2 ppm cho hạnh nhân (almond) và các loại hạt tương đồng, 0.01 ppm cho hồ đào (pecan) và các loại hạt tương đồng.

- Ngưỡng cho mỡ động vật (Cattle, fat; Goat, fat; Horse, fat; Sheep, fat) được điều chỉnh từ 0.03 ppm lên 0.05 ppm. Ngưỡng cho phụ phẩm thịt gia súc (Meat byproducts) được điều chỉnh từ 0.05 ppm xuống 0.02 ppm.

- Ngưỡng cho Rau ăn lá, nhóm 4-16 được điều chỉnh từ 9 ppm lên 10 ppm, và Cam quýt, nhóm 10-10 từ 0.4 ppm lên 0.5 ppm (dựa trên máy tính dung sai OECD).

- Ngưỡng cho rau ăn lá, nhóm 4-16 (Vegetable, leafy, group 4-16) được tăng từ 9 ppm lên 10 ppm, và trái cây có múi, nhóm 10-10 (Fruit, citrus, group 10-10) từ 0.4 ppm lên 0.5 ppm.

Link: <https://www.federalregister.gov/documents/2025/11/20/2025-20399/glufosinate-pesticide-tolerances>

<https://www.federalregister.gov/documents/2025/11/20/2025-20460/isocycloseram-pesticide-tolerances>

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.